BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Trung Quốc 6

(Theo Quyết định số 2073/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGUYỄN THỊ MINH HỒNG
Phó Chủ tịch: LIÊU LINH CHUYÊN
Uỷ viên, Thư kí: ĐỖ THU LAN

Các uỷ viên: TRẦN THU HIÊN – BÙI THỊ CHIỀN
PHẠM THỊ KIM NGÂN – BÙI KIM TUYẾN

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM LOAN (Chủ biên)
NGUYỄN PHƯỚC LỘC – VƯƠNG HUỆ NGHI
CHÂU A PHÍ – NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

* Tất cả ảnh sử dụng trong sách được mua bản quyền từ *https://www.shutterstock.com*

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 6 là cuốn sách đầu tiên trong bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc dành cho học sinh Trung học cơ sở, được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông – môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1, ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiếng Trung Quốc 6 giúp các em nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Trung Quốc trên cơ sở trình độ Bậc 1 đã đạt được ở cấp Tiểu học. Các em sẽ được khám phá nhiều kiến thức văn hoá mới, tạo điều kiện từng bước hội nhập và giao lưu quốc tế.

Mở đầu cuốn sách là lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng sách. Phần mục lục bao gồm tên chủ điểm, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang, nhằm giúp các thầy cô và các em học sinh dễ dàng tra cứu thông tin bài học. Tiếp đó là bảng giới thiệu tuyến nhân vật chính. Bảng từ vựng và bảng giải thích thuật ngữ được đặt ở cuối cuốn sách, sau các bài học và bài ôn tập.

Tiếng Trung Quốc 6 bao gồm 4 chủ điểm:

Chủ điểm 1: Cộng đồng của chúng ta (我们的社团)

Chủ điểm 2: Di sản của chúng ta (我们的文化遗产)

Chủ điểm 3: Thế giới của chúng ta (我们的世界)

Chủ điểm 4: Tầm nhìn của chúng ta (我们的未来)

Mỗi chủ điểm gồm 3 bài học và 1 bài ôn tập. Các bài học đều mở đầu bằng mục tiêu học tập với yêu cầu về năng lực giao tiếp và trọng điểm kiến thức ngôn ngữ cần đạt. Hoạt động khởi động được bắt đầu bằng các câu đố về kiến thức ngôn ngữ, văn hoá liên quan đến bài học. Nội dung chính của mỗi bài học bao gồm 4 phần: *Chúng mình cùng học 1* (跟我学 1), *Chúng mình cùng học 2* (跟我学 2), *Chúng mình cùng luyện tập* (跟我练) và *Chúng mình cùng giao lưu* (一起互动). Ở mỗi bài, các em sẽ được bổ sung từ vựng và trọng điểm ngôn ngữ mới, được luyện nghe, nói, đọc, viết theo chủ đề, chủ điểm với nhiều dạng bài tập khác nhau. Bài ôn tập ngoài củng cố kiến thức và kĩ năng trong chủ điểm, luyện tập làm việc nhóm, các em còn được giới thiệu thêm các kiến thức văn hoá bổ ích.

Sách thiết kế kênh hình và kênh chữ phù hợp với tâm lí lứa tuổi, tạo hứng thú học tập và giúp các em dễ dàng hình dung bối cảnh giao tiếp thực tế để luyện tập ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh, cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu đó.

Chúc các thầy cô và các em học sinh sử dụng cuốn sách hiệu quả! Chúc các em học sinh học tốt môn học!

Nhóm tác giả

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

跟我猜 	Chúng mình cùng đoán
跟我学 	Chúng mình cùng học
跟我练 	Chúng mình cùng luyện tập
一起互动 	Chúng mình cùng giao lưu
	Kí hiệu thứ tự bài nghe

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Kiến thức càn ghi nhớ	Trang
Lời nói đầu			3
Hướng dẫn sử dụng sách			4
Giới thiệu các nhân vật chính			7
第一单元　　我们的社团			
1	教学楼前面有一个小花园	墙上有一张地图。 运动场在教学楼后面。 同学们在教室里上课。 食堂很大，里面很整齐。	9
2	我做完作业会教你剪纸	我买到纸了。 你做完作业（了）没有? 我没有做完作业。 我要做作业。	17
3	我们要送上一份爱心	我们要送上一份爱心。 我们游泳吧!	25
4	复习一		32
第二单元　　我们的文化遗产			
5	越南教师节	明英和同学们一起学习中文。 那时候，我就给你们照相。	37
6	你喜欢什么节日	我跟你一样。 这个月饼跟那个月饼一样大。 我跟你不一样。 我跟他不一样，我喜欢水果。	45
7	春节	如果下午不忙的话，我就教你剪纸。 要是有人给你红包的话，你就要说“谢谢”。 你想吃橙子的话，妈妈就给你买。	53
8	复习二		61

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài	Tên bài	Kiến thức càn ghi nhớ	Trang
第三单元　　我们的世界			
9	游戏	昨天你和明英玩了什么游戏? 我们吃了饭就一起下国际象棋。	66
10	运动的好处	别人都去游泳了，我们也去游泳吧。 他买了一些饼干。 你会做哪些运动?	74
11	学校运动会	你不要（别）怕了，我明天跟你一起跑步。 我最喜欢跑步。	82
12	复习三		90
第四单元　　我们的未来			
13	你以后的房子是什么样的	这个房间是我弟弟的（房间）。 你看看，这是我以后的房子。	95
14	我们的梦想	她不但漂亮，而且很聪明。 虽然奶茶很好喝，但是很贵。	103
15	你以后想做什么工作	医生的工作辛苦得很。 这个工作难得多。 这个颜色好看极了。	111
16	复习四		119
生词表			123
词性对照表			132

GIỚI THIỆU CÁC NHÂN VẬT CHÍNH



陈国宝老师
Chén Guóbǎo lǎoshī
Thầy giáo
Trần Quốc Bảo



范青梅老师
Fàn Qīngméi lǎoshī
Cô giáo
Phạm Thanh Mai



杜国安
Dù Guó'ān
Đỗ Quốc An
(6A1)



邓宝玉
Dèng Bǎoyù
Đặng Bảo Ngọc
(6A1)



黎日明
Lí Rìmíng
Lê Nhật Minh
(6A2)



阮明英
Ruǎn Míngyīng
Nguyễn Minh Anh
(6A2)

Chủ đề 1

Hoạt động trải nghiệm



第 一 课

教学楼前面有一个小花园

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được vị trí các sự vật xung quanh
- Sử dụng đúng các danh từ phương vị

跟我猜



猜一个字：门外有一个人



跟我学 1

一 生词

1 办公楼 (名) bàngōng lóu
toà nhà văn phòng

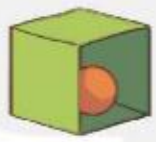
2 办公室 (名) bàngōngshì
văn phòng

3 墙 (名) qiáng
tường, bức tường

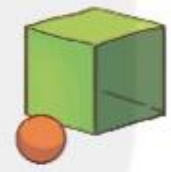
4 休息 (动) xiūxi
nghỉ ngơi

5 运动 (动) yùndòng
vận động, tập thể thao

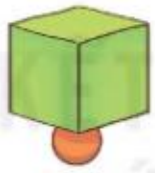
6 里/里面 (名) lǐmian
phía trong



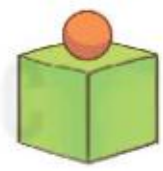
外/外面 (名) wàimian
phía ngoài



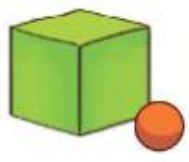
下/下面 (名) xiàmian
phía dưới



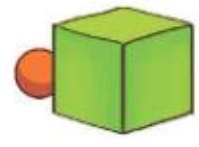
上/上面 (名) shàngmian
phía trên



前/前面 (名) qiánmian
phía trước



后/后面 (名) hòumian
phía sau



听后重复

1 老师的办公室
2 墙上
3 休息的时候
4 在运动场上运动
5 食堂前面
6 教学楼后面

二 语言点

墙上有一张地图。

运动场在教学楼后面。

同学们在教室里上课。

例子:

① 图书馆前面是老师的办公室。 ② 书包在桌子上。

③ 奶奶在房间里休息。 ④ 妈妈在学校外面等你。

(一) 组句

① 运动场上 | 同学们 | 在 | 运动

② 有 | 桌子 | 一只小狗 | 下面

(二) 合并成一个句子

① 小狗在床下。小狗睡觉。

② 妈妈在房间里。妈妈正在打电话。

三 课文



1/2

明英：老师，请问，那是教学楼吗？
老师：不是。那是办公楼。楼上是老师的办公室，楼下是图书馆。
明英：图书馆大不大？
老师：图书馆很大。图书馆里有很多中文书，墙上还有一张越南地图。
明英：学校的运动场在哪儿？
老师：在办公楼后面。休息的时候，有很多同学在运动场上运动。
明英：我们学校有没有食堂？
老师：有。食堂在教学楼后面。中午有很多学生在那里吃饭。

Míngyīng: Lǎoshī, qǐngwèn, nà shì jiàoxué lóu ma?
Lǎoshī: Bú shì. Nà shì bàngōng lóu. Lóu shàng shì lǎoshī de bàngōngshì, lóu xià shì túshūguǎn.
Míngyīng: Túshūguǎn dà bu dà?
Lǎoshī: Túshūguǎn hěn dà. Túshūguǎn lǐ yǒu hěnduō Zhōngwén shū, qiáng shàng hái yǒu yì zhāng Yuènán dìtú.
Míngyīng: Xuéxiào de yùndòngchǎng zài nǎr?
Lǎoshī: Zài bàngōng lóu hòumian. Xiūxi de shíhou, yǒu hěn duō tóngxué zài yùndòngchǎng shàng yùndòng.
Míngyīng: Wǒmen xuéxiào yǒu méiyǒu shítáng?
Lǎoshī: Yǒu. Shítáng zài jiàoxué lóu hòumian. Zhōngwǔ yǒu hěn duō xuésheng zài nàlǐ chī fàn.

（一）判断正误

① 图书馆墙上有一张越南地图。

② 食堂在教学楼前面。

③ 运动场在办公楼后面。

（二）小组会话

话题：学校的图书馆在哪儿

跟我学 2



一 生词

1 锻炼（动）duànliàn
tập luyện, tập thể dục

2 整齐（形）zhěngqí
ngăn nắp

3 中间（名）zhōngjiān
giữa, ở giữa

4 旁边（名）pángbiān
bên cạnh

5 照相（动）zhào xiàng
chụp ảnh

6 洗手间（名）xǐshǒujiān
nhà vệ sinh

听后重复

1 里面有食堂
2 锻炼身体
3 很整齐
4 教学楼和图书馆中间
5 在花园旁边照相
6 洗手间外面

二 语言点

食堂很大，里面很整齐。

例子:

1 请大家到里面坐，外面很冷。
2 前面的运动场很大。
3 这是我的书包，里面有书、本子和笔。
4 这是妹妹的桌子，下面有一只猫。

（一）选择恰当的位置

1 (A)是我们(B)的学校(C)。（前面）
2 他(A)家在(B)我家(C)。（旁边）

（二）回答问题

1 你的书包很大，里面有什么呢？
2 外面下雨吗？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

三 课文



宝玉：我们学校很大，里面有食堂、运动场，还有一个花园。

爸爸：运动场大吗？

宝玉：运动场不太大。很多同学喜欢在运动场上锻炼身体。

爸爸：食堂怎么样？

宝玉：食堂很大，里面的桌子、椅子都很干净，也很整齐。

爸爸：学校有花园吗？

宝玉：有，在教学楼和办公楼中间。今天我们还在花园旁边照相呢。

爸爸：你们学校很漂亮！

Bǎoyù: Wǒmen xuéxiào hěn dà, lǐmian yǒu shítáng, yùndòngchǎng, hái yǒu yí ge huāyuán.

Bàba: Yùndòngchǎng dà ma?

Bǎoyù: Yùndòngchǎng bú tài dà. Hěn duō tóngxué xǐhuan zài yùndòngchǎng shàng duànliàn shēntǐ.

Bàba: Shítáng zěnmeyàng?

Bǎoyù: Shítáng hěn dà, lǐmiàn de zhuōzi, yǐzi dōu hěn gānjìng, yě hěn zhěngqí.

Bàba: Xuéxiào yǒu huāyuán ma?

Bǎoyù: Yǒu, zài jiàoxué lóu hé bàngōng lóu zhōngjiān. Jīntiān wǒmen hái zài huāyuán pángbiān zhào xiàng ne.

Bàba: Nǐmen xuéxiào hěn piàoliang!

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

（一）回答问题

① 食堂里面的桌子、椅子怎么样？

② 花园在哪儿？

③ 宝玉和朋友们在哪里照相？

（二）小组会话

话题：你们学校很漂亮

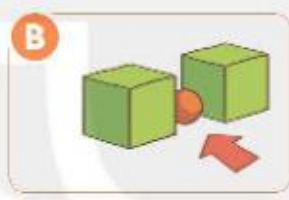
跟我练



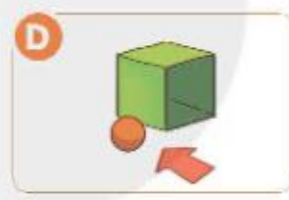
一 连线

① 中间　② 里面　③ 锻炼　④ 旁边　⑤ 照相











二 选词填空

A. 整齐　B. 照相　C. 楼上　D. 下面　E. 中间

① 小狗在桌子☆。

② 桌子上的书很☆。

③ 花园在食堂和图书馆☆。

④ 我们在花园前面☆。

⑤ 楼下是办公室，☆是图书馆。

三 听后做练习



填空

① 我们桌子☆的书都很整齐。

② 黑板☆的字是我和国安的字。

③ 我们在家☆都练习写汉字。

回答问题

① 黑板上的汉字怎么样？

② 他们在哪里说话？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

四 阅读后做练习

这是我们的学校。学校里有教学楼、办公楼、图书馆、运动场、食堂和一个小花园。图书馆在教学楼前面。运动场在教学楼后面，运动场不太大。教学楼左边是花园，花园很漂亮。食堂在教学楼右边，我们中午都在食堂里吃饭。洗手间在食堂后面，洗手间很大。里面、外面都很干净。我很喜欢在这个学校学习。

① “我们”中午在哪儿吃饭？

A. 家里　　B. 教室里　　C. 食堂里

② 洗手间在哪儿？

A. 图书馆旁边　　B. 食堂后面　　C. 学校外面

③ “我”喜欢这个学校吗？为什么？

一起互动



- Chủ đề: Tớ ở đâu
- Hình thức: Nói theo tranh
- Yêu cầu: Sử dụng từ chỉ phương vị



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第二课

我做完作业会教你剪纸

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được về sở thích và hoạt động giao lưu với những người xung quanh
- Sử dụng đúng bổ ngữ kết quả

跟我猜



这是什么字？



跟我学 1



一 生词

2/1

1. 阿花（专）ā Huā
(chị/bạn) Hoa
“阿” đứng trước tên riêng biểu thị cách gọi thân mật

2. 事（名）shì
việc, sự việc

3. 剪纸（动/名）jiǎnzhǐ
cắt giấy, nghệ thuật cắt giấy

4. 到（动）dào
đến, được

5. 完（动）wán
xong

6. 教（动）jiāo
dạy

7. 邻居（名）línjū
hàng xóm

听后重复

1. 什么事
2. 想学剪纸
3. 买到红纸
4. 做完事
5. 教你剪纸
6. 我的邻居

二 语言点

我 买到 纸了。

例子：

1. 同学们念完课文了。
2. 我们看到老师了。
3. 我十二点吃完午饭了。
4. 妈妈买好面包了。

（一）组句

1. 买到 | 我 | 中文书 | 了
2. 汉字 | 写完 | 了 | 他

（二）用括号里的结构完成句子

1. _____我很高兴！（动词+到）
2. _____，我们休息好吗？（动词+完）

三 课文



宝玉：阿花姐姐，你今天忙不忙？

阿花：今天上午我有点儿忙。你找我有事吗？

宝玉：我想学剪纸，我觉得剪纸很有意思。

阿花：你买好纸了吗？

宝玉：我昨天去书店买到纸了。

阿花：好。中午吃完午饭，我教你。

宝玉：太好了！谢谢姐姐！

阿花：不谢。

Bǎoyù: Ā Huā jiějie, nǐ jīntiān máng bu máng?

Ā Huā: Jīntiān shàngwǔ wǒ yǒudiǎnr máng. Nǐ zhǎo wǒ yǒu shì ma?

Bǎoyù: Wǒ xiǎng xué jiǎnzhǐ, wǒ juéde jiǎnzhǐ hěn yǒu yìsi.

Ā Huā: Nǐ mǎi hǎo zhǐ le ma?

Bǎoyù: Wǒ zuótiān qù shūdiàn mǎi dào zhǐ le.

Ā Huā: Hǎo. Zhōngwǔ chī wán wǔfàn, wǒ jiāo nǐ.

Bǎoyù: Tài hǎo le! Xièxie jiějie!

Ā Huā: Bú xiè.

（一）判断正误

① 明英今天有点儿忙。② 阿花会剪纸。③ 阿花不想教明英剪纸。

（二）小组会话

话题：我想学剪纸

跟我学 2



2/3

一 生词

1. 作业 (名) zuòyè — bài tập
2. 要 (能) yào — cần / phải
3. 画 (动) huà — vẽ
4. 踢 (动) tī — đá
5. 足球 (名) zúqiú — bóng đá
6. 阿明 (专) ā Míng — (anh, bạn) Minh

听后重复

1. 做完作业
2. 要做饭
3. 喜欢画画儿
4. 跟我踢足球
5. 足球场
6. 阿明是我的朋友。

二 语言点

你**做完**作业（了） **没有**?
我**没有做完**作业。

例子:

1. 弟弟**找到**他的鞋了**没有**?
2. 我**没有看到**你的妹妹。

我**要**做作业。

例子:

1. 我今天**要**写八个汉字。
2. 我**要**回家了。

（一）选择恰当的位置

① 他(A)买(B)一双(C)运动鞋。　　（要）

② 他们现在(A)回到家(B)了(C)?　　（没有）

（二）用括号里的词语回答问题

① 你去书店买什么?　　（要）

② 小明画完画儿了没有?　　（没有）

三 课文



国安：阿明，你做完作业了没有?

阿明：我还没有做完作业呢。有什么事?

国安：我昨天买到一双新的运动鞋，想去踢足球。

阿明：下午好吗?

国安：下午我要学画画儿。明天怎么样?

阿明：好啊。明天什么时候去?

国安：明天星期天，我们吃完早饭去，好不好?

阿明：好的，没问题。

Guó'Ān: Ā Míng, nǐ zuò wán zuòyè le méiyǒu?

Ā Míng: Wǒ hái méiyǒu zuò wán zuòyè ne. Yǒu shénme shì?

Guó'Ān: Wǒ zuótiān mǎi dào yì shuāng xīn de yùndòng xié, xiǎng qù tī zúqiú.

Ā Míng: Xiàwǔ hǎo ma?

Guó'Ān: Xiàwǔ wǒ yào xué huà huàr. Míngtiān zěnmeyàng?

Ā Míng: Hǎo a. Míngtiān shénme shíhou qù?

Guó'Ān: Míngtiān xīngqītiān, wǒmen chī wán zǎofàn qù, hǎo bu hǎo?

Ā Míng: Hǎo de, méi wèntí.

(一) 回答问题

1. 阿明现在为什么不能去踢足球?
2. 国安昨天买到什么?
3. 他们明天什么时候去踢足球?

(二) 小组会话

话题: 我们一起去踢足球

跟我练



一 连线





1. 剪纸
2. 做作业
3. 踢足球
4. 吃完饭
5. 画画儿







NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 选词填空

A. 要　　B. 到　　C. 完　　D. 踢足球　　E. 教

(1) 吃完饭，邻居姐姐☆我剪纸。

(2) 我找☆橡皮了。

(3) 阿明是我的邻居，他很喜欢☆。

(4) 我没有做☆作业，所以不能跟姐姐去玩儿。

(5) 我爸爸星期天☆去看爷爷。

三 听后做练习

2/5

填空

(1) 宝玉正在☆。

(2) 宝玉剪好了“☆”字。

(3) 宝玉下午☆她的邻居剪纸。

回答问题

(1) 宝玉什么时候学会剪“喜”字？

(2) 宝玉的邻居想学什么？

四 阅读后做练习

我有两个邻居。右边的邻居叫阿花，左边的邻居叫阿明。阿花喜欢剪纸。阿明喜欢运动。我喜欢画画儿。我们三个人都喜欢读书。今天是星期日，吃完早饭我们去书店看书、买东西。我买到一盒漂亮的铅笔，阿花买到很多红纸，阿明买到一本新的漫画书。看完书、买好东西后，我们三个人坐上公交车回家了。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

① “我”的哪个邻居喜欢剪纸?

A. 阿明　　B. 阿花　　C. 阿明和阿花

② 他们星期天什么时候去书店?

A. 吃完午饭　　B. 吃完早饭　　C. 做完午饭

③ 他们在书店买到了什么?

一起互动



- Chủ đề: Ai đã hoàn thành công việc
- Hình thức: Nói theo tranh
- Yêu cầu: Sử dụng bổ ngữ kết quả



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第三课

我们要送上一份爱心

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được về một số hoạt động cộng đồng
- Sử dụng đúng bổ ngữ kết quả 上 và câu cầu khiến với trợ từ 吧

跟我猜

看图猜一个字



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

跟我学 1

一 生词

3/1

1. 捐／捐赠 (动) juān/juānzèng — quyên góp
2. 活动 (动/名) huódòng — hoạt động
3. 小学 (名) xiǎoxué — Tiểu học
4. 意义 (名) yìyì — ý nghĩa
5. 参加 (动) cānjiā — tham gia
6. 爱心 (名) àixīn — tình yêu thương
7. 送 (动) sòng — tặng, cho
8. 份 (量) fèn — phần

听后重复

1. 捐赠活动
2. 小学的书
3. 很有意义
4. 参加活动
5. 一份爱心
6. 送上一份爱心

二 语言点

我们要送上一份爱心。

例子：

1. 他爱上画画儿。
2. 我给爷爷送上一杯茶。
3. 请写上你的名字！
4. 妈妈请放心，奶奶已经坐上车了。

（一）组句

1. 爱上 / 小明 / 中文 / 了
2. 我的妹妹 / 喜欢上 / 了 / 剪纸

（二）用括号里的词语完成句子

1. ____，很好吃。（吃上）
2. ____，所以身体很健康。（喜欢上）

三 课文



明英：我们学校有捐赠活动，你知道吗？

日明：知道。你捐什么？

明英：我想捐衣服。

日明：我会捐书。我小学的书还很干净。

明英：这个活动很有意义。

日明：是的，所以我们班的同学都参加。

明英：老师说，捐赠活动也叫爱心活动。

日明：我们要送上一份爱心。

Míngyīng: Wǒmen xuéxiào yǒu juānzèng huódòng, nǐ zhīdào ma?

Rìmíng: Zhīdào. Nǐ juān shénme?

Míngyīng: Wǒ xiǎng juān yīfu.

Rìmíng: Wǒ huì juān shū. Wǒ xiǎoxué de shū hái hěn gānjìng.

Míngyīng: Zhè ge huódòng hěn yǒu yìyì.

Rìmíng: Shì de, suǒyǐ wǒmen bān de tóngxué dōu cānjiā.

Míngyīng: Lǎoshī shuō, juānzèng huódòng yě jiào àixīn huódòng.

Rìmíng: Wǒmen yào sòng shàng yí fèn àixīn.

（一）判断正误

① 学校有捐赠活动和爱心活动。

② 明英想捐衣服，日明想捐书。

③ 我们班的同学都参加捐赠活动。

（二）小组会话

话题：捐赠活动很有意义

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

跟我学 2



一 生词

3/3

1. 游泳（动）yóuyǒng
bơi

2. 吧（助）ba
nhé, đi (dùng cuối câu cầu khiến)

3. 困难（形/名）kùnnan
khó khăn

听后重复

1. 去游泳吧!
2. 明天吧!
3. 走吧!
4. 困难吗?
5. 很困难
6. 送给有困难的朋友

二 语言点

我们去游泳吧!

例子:

1. 明天你到我家吧!
2. 我们走吧!
3. 你教我学剪纸吧!
4. 我今天有点儿忙，明天吧!

（一）选择恰当的位置

1. 你跟我(A)去书店(B)买铅笔(C)! （吧）
2. 我们写(A)汉字(B)去游泳(C)吧! （完）

（二）用“吧”完成句子

1. 酸奶酸酸的、甜甜的，很好吃，____!
2. 七点了，____!

三 课文



3/4

日明：我做完作业了，我们去游泳，好吗？

姐姐：今天有点儿冷。明天吧！

日明：我很想到外面运动运动。

姐姐：我们去书店吧。

日明：也好。我想买铅笔送给有困难的小朋友。

姐姐：你们学校有捐赠活动吗？

日明：有，这个活动很有意义。

姐姐：走吧！我们去书店。

Rìmíng: Wǒ zuò wán zuòyè le, wǒmen qù yóuyǒng, hǎo ma?

Jiějie: Jīntiān yǒudiǎnr lěng. Míngtiān ba!

Rìmíng: Wǒ hěn xiǎng dào wàimian yùndòng yùndòng.

Jiějie: Wǒmen qù shūdiàn ba.

Rìmíng: Yě hǎo. Wǒ xiǎng mǎi qiānbǐ sòng gěi yǒu kùnnan de xiǎo péngyou.

Jiějie: Nǐmen xuéxiào yǒu juānzèng huódòng ma?

Rìmíng: Yǒu, zhè ge huódòng hěn yǒu yìyì.

Jiějie: Zǒu ba! Wǒmen qù shūdiàn.

（一）回答问题

① 做完作业，国安想做什么？

② 姐姐为什么不想去游泳？

③ 国安为什么想买铅笔？

（二）小组会话

话题：我们去书店

跟我练



一 连线





1. 游泳
2. 送水果
3. 爱心
4. 喝吧
5. 捐赠活动







二 选词填空

A. 意义　　B. 送　　C. 困难　　D. 吧　　E. 游泳

1. 他☆我一本中文书。
2. 国安很喜欢☆，所以很健康。
3. 捐赠活动是一个很有☆的活动。
4. 那里还有很多有☆的朋友。
5. 您吃☆，这个苹果很好吃。

三 听后做练习

3/5

填空

1. 国安小学的书还很☆。
2. 他们学校有捐赠☆。
3. 我们要☆一份爱心。

回答问题

1. 国安会捐赠什么？
2. 为什么宝玉和国安参加捐赠活动？

四 阅读后做练习

这星期我们学校有捐赠活动。我们班的同学捐出很多书和衣服。还有同学捐赠书包、铅笔和玩具。我记得上课的时候老师说，现在还有很多有困难的朋友，所以这个活动很有意义。你们学校有没有这样的捐赠活动呢？如果有这个活动，我们都参加吧。我们要给有困难的朋友送上一份爱心。

① 学校有什么活动？

A. 送书活动　　B. 送衣服活动　　C. 捐赠活动

② 同学们能不能捐赠玩具？

A. 不能　　B. 能　　C. 不知道

③ 为什么同学们都参加捐赠活动？

一起互动



- Chủ đề: Hoạt động thiện nguyện
- Hình thức: Kể chuyện
- Yêu cầu về từ ngữ: 吧, 捐/捐赠, 爱心, 活动, 意义



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第四课 复习一

语言点总结

1	上，下，里，外，前，后 上面，下面，里面，外面	老师在黑板上写汉字。 外面在下大雨呢。
2	动词 + 结果补语	你们做完作业了没有？ 她做完作业了。 我没有做完作业。 我们想送上一份爱心。
3	要	我们要锻炼身体。 我要回家。
4	吧	我们去书店吧！ 你教我剪纸吧！

综合练习

一 看图写词语











KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 选词填空

A. 上　　B. 前　　C. 要　　D. 吧　　E. 活动

(1) 你们想去踢足球，☆做完作业。

(2) 捐赠☆也叫爱心活动。

(3) 我们在花园☆照相。

(4) 爷爷，您喝这杯牛奶☆！

(5) 请在这儿写☆你的名字。

三 选择恰当的位置

(1) (A)我家(B)是一个小花园(C)。　　（前面）

(2) 我(A)已经(B)学(C)剪纸了。　　（会）

(3) 弟弟还没有(A)做(B)练习(C)呢。　　（完）

(4) 图书馆(A)在(B)教学楼和办公楼(C)。　　（中间）

(5) 这个星期六，我们班(A)都(B)捐赠(C)活动。　　（参加）

四 组句

(1)	这杯牛奶	喝完	爷爷	了
(2)	还没有	妹妹	吃完饭	呢
(3)	同学们	了	中文	喜欢上
(4)	吧	我们	去运动场	踢足球
(5)	买铅笔	要	去书店	我

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

五 听后判断正误

F1

① 他请爷爷喝牛奶。

② 他的运动鞋在桌子上面。

③ 做完饭，邻居姐姐教我剪纸。

④ 我们学说中文，不要学写汉字。

⑤ 弟弟没有做完作业，所以不能去玩儿。

六 阅读后做练习

阿南是我的邻居，也是我的同学。他家在我家后面。阿南喜欢画画儿。他的画儿很漂亮。我喜欢剪纸。昨天我剪好一个“国”字送给阿南，他很高兴。我们都喜欢运动。星期天吃完早饭我们都去游泳，所以身体很健康。这个星期我和阿南都参加学校的捐赠活动，因为这个活动很有意义。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

① “我”的家在哪儿？

A. 在阿南的家后面　B. 在阿南的家前面　C. 在阿南的家旁边

② “我”昨天剪好什么字？

A. “口”字　B. “玉”字　C. “国”字

③ “我们”身体为什么很健康？

七 写作

Viết một đoạn văn ngắn khoảng 30 chữ kể về người bạn hàng xóm của em. Trong đó, có sử dụng các từ ngữ như 邻居，旁边，喜欢上，做完，没有……完.

八 我们一起做

- Cùng bạn vẽ tranh về ngôi trường mơ ước của em và sử dụng 前/后/上/下面，旁边，活动，做完，照相 để giới thiệu về vị trí các toà nhà, lớp học và các hoạt động trong ngôi trường đó.



语言文化点

Chữ Hán thật thú vị! Khi hiểu được ý nghĩa của chữ Hán, chúng mình dễ dàng nhớ được cách viết. Ví dụ, chữ 上 ban đầu chỉ gồm 2 nét ngang, trong đó nét ngang dưới dài biểu thị mặt đất, nét ngang trên ngắn biểu thị phía trên. Chữ 下 thì ngược lại, nét dài trên biểu thị mặt đất, còn nét ngang nhỏ dưới biểu thị phía dưới. Về sau, hai chữ này được thêm một nét sổ dọc, và trở thành chữ 上 và 下 như ngày nay.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第二单元

我们的文化遗产



第 五 课

越南教师节

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được ngày lễ và các hoạt động trong ngày lễ
- Sử dụng đúng 就 và 一起

跟我猜

这是什么节日？



跟我学 1



一 生词

5/1

1. 教师节 (名) Jiàoshī Jié
ngày Nhà giáo

2. 上 (名) shàng
trước

3. 下 (名) xià
sau, tiếp theo

4. 庆祝 (动) qìngzhù
chúc mừng

5. 打算 (动，名) dǎsuàn
dự định

6. 礼物 (名) lǐwù
món quà

7. 束 (量) shù
bó (hoa)

8. 一起 (副) yìqǐ
cùng, cùng nhau

听后重复

1 越南教师节　2 上／下星期　3 庆祝活动
4 打算买一束花　5 什么礼物　6 一起照相

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 语言点

明英和同学们**一起**学习中文。

例子:

1 我和妈妈**一起**去商店。
2 我们班的同学**一起**照相。
3 我喜欢跟妈妈**一起**去看电影。
4 下星期，我们**一起**参加捐赠活动。

（一）组句

1	庆祝活动	同学们	参加	一起
2	他和我	打算	一起去	买礼物

（二）用括号里的词语完成句子

1 跟我_____吧。（一起）

2 我们打算明天_____。（和……一起）

三 课文



国安：下星期是越南教师节了吧？

明英：是，下星期三是11月20号了。

国安：那天学校有什么活动？

明英：那天学校会有很多庆祝活动。

国安：你们班有什么打算？

明英：我们打算做一个礼物，送给老师们。

国安：我们班女同学多，她们想买一束花。

明英：也是，这样跟老师们一起照相会很好看。

Guó'ān: Xià xīngqī shì Yuènán Jiàoshī Jié le ba?

Míngyīng: Shì, xià xīngqī sān shì shíyī yuè èrshí hào le.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Guó ān: Nà tiān xuéxiào yǒu shénme huódòng?
Míngyīng: Nà tiān xuéxiào huì yǒu hěn duō qìngzhù huódòng.
Guó ān: Nǐmen bān yǒu shénme dǎsuàn?
Míngyīng: Wǒmen dǎsuàn zuò yí ge lǐwù, sòng gěi lǎoshīmen.
Guó ān: Wǒmen bān nǚ tóngxué duō, tāmen xiǎng mǎi yí shù huā.
Míngyīng: Yě shì, zhèyàng gēn lǎoshīmen yìqǐ zhào xiāng huì hěn hǎokàn.

(一) 判断正误

① 下星期三是越南教师节。

② 国安打算买一本书送给老师。

③ 国安班有很多女同学。

(二) 小组会话

话题：教师节活动

跟我学 2

一 生词

5/3

① 表演 (动) biǎoyǎn
biểu diễn

② 节目 (名) jiémù
tiết mục

③ 唱歌 (动) chàng gē
hát

④ 跳舞 (动) tiào wǔ
khiêu vũ, nhảy múa

⑤ 就 (副) jiù
sẽ, liền, thì

听后重复

① 参加表演
② 我的节目
③ 一起唱歌
④ 喜欢跳舞
⑤ 就教你剪纸
⑥ 就是我妹妹

二 语言点

那时候，我**就**给你们照相。

例子：

① 你进去吧，我就在外面等你。
② 你的礼物就在这儿。
③ 下星期我就来看你。
④ 国安就坐在我前面。

（一）选择恰当的位置

① 你(A)看，前面(B)是(C)我的妹妹。（就）
② 你(A)表演的时候，我(B)在下面给你(C)照相。（就）

（二）用“就”完成句子

① 下星期，他_____。
② 长头发的同学_____。

三 课文

5/4

明英：陈老师，祝您教师节快乐！
老师：谢谢你，明英！今天怎么样？
明英：学校有很多活动，我觉得很好。您今天也表演吗？
老师：是，第三个节目就是我的节目。
明英：您一个人表演吗？
老师：不，我和范老师一起唱歌、跳舞。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



明英：那时候，我就给你们照相。

老师：谢谢你，明英！

Míngyīng: Chén lǎoshī, zhù nín Jiàoshī Jié kuàilè!

Lǎoshī: Xièxiè nǐ, Míngyīng! Jīntiān zěnmeyàng?

Míngyīng: Xuéxiào yǒu hěn duō huódòng, wǒ juéde hěn hǎo. Nín jīntiān yě biǎoyǎn ma?

Lǎoshī: Shì, dì sān ge jiémù jiù shì wǒ de jiémù.

Míngyīng: Nín yí ge rén biǎoyǎn ma?

Lǎoshī: Bù, wǒ hé Fàn lǎoshī yìqǐ chàng gē, tiào wǔ.

Míngyīng: Nà shíhou, wǒ jiù gěi nǐmen zhào xiàng.

Lǎoshī: Xièxiè nǐ, Míngyīng!

（一）回答问题

1. 今天学校有什么活动？
2. 陈老师和谁一起表演？
3. 陈老师表演什么节目？

（二）小组会话

话题：祝老师教师节快乐

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

跟我练



一 连线





① 跳舞

② 教师节

③ 一束花

④ 一起表演

⑤ 礼物







二 选词填空

A. 礼物　B. 打算　C. 一起　D. 下　E. 就

① 我☆明天去看老师。

② 女同学喜欢跟妈妈☆去买东西。

③ ☆星期的活动，你参加吗？

④ 我来的时候☆给你打电话。

⑤ 这份☆太漂亮了，谢谢你。

三 听后做练习

5/5

填空

① 下星期是☆，他们去看范老师。

② 他们打算11月19号☆去。

③ 宝玉会给明英☆。

回答问题

① 谁想去看范老师？

② 宝玉打算什么时候问明英？

四 阅读后做练习

王红和张玉是好朋友。她们喜欢一起学习，一起去图书馆，还喜欢一起看电影。她们也喜欢参加学校的活动。九月十号是中国教师节，那天她们就会一起表演唱歌和跳舞两个节目。

(1) 王红和张玉是：

A. 同学　　B. 好朋友　　C. 教师和学生

(2) 中国教师节是什么时候？

A. 九月十号　　B. 十月九号　　C. 十一月二十号

(3) 教师节那天王红和张玉参加什么活动？

一起互动



- Chủ đề: Tớ muốn đến vườn bách thú
- Hình thức: Ghép thẻ chữ
- Yêu cầu: Các câu được ghép đúng ngữ pháp và có ý nghĩa

A. 一个漂亮的本子

B. 上个星期

C. 我们打算去老师家

D. 我就学剪纸

E. 你去看表演



第六课

你喜欢什么节日

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được về ngày lễ mình yêu thích, nêu được lí do vì sao mình yêu thích
- Sử dụng đúng cấu trúc so sánh 跟……一样

跟我猜

这是什么节日？



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

跟我学 1



一 生词

6/1

1. 节日 (名) jiérì
   lễ, tết
2. 中秋节 (名) Zhōngqiū Jié
   tết Trung thu
3. 热闹 (形) rènao
   náo nhiệt
4. 一样 (形) yíyàng
   giống nhau
5. 月饼 (名) yuèbing
   bánh Trung thu
6. 面粉 (名) miànfěn
   bột mì
7. 斤 (量) jīn
   cân (tương đương 0,5 kg)
8. 克 (量) kè
   gam

听后重复

(1) 哪个节日　(2) 喜欢中秋节　(3) 很热闹
(4) 跟你一样　(5) 中秋月饼　(6) 一斤面粉

二 语言点

我跟你一样。
这个月饼跟那个（月饼）一样大。

例子:

(1) 这本书跟那本书一样。
(2) 你的衣服跟我的衣服一样。
(3) 小猫跟小狗一样可爱。
(4) 你的房间跟我的房间一样干净。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）组句

① 那双 | 跟 | 这双鞋 | 一样

② 跟那杯 | 这杯果汁 | 好喝 | 一样

（二）用“跟……一样”改写句子

① 我的爱好是运动。他的爱好也是运动。

② 昨天的剪纸活动很热闹。今天的节目表演也很热闹。

三 课文



日明：明英，你喜欢哪个节日？

明英：我喜欢中秋节。

日明：我也是，中秋节真热闹！

明英：今年中秋节妈妈还教我做月饼呢。

日明：做月饼要买面粉，你们买多少？

明英：我们买一斤面粉，做九个月饼。

日明：你们的月饼跟这个月饼一样大吗？

明英：是，一样大。

Rìmíng: Míngyīng, nǐ xǐhuan nǎ ge jiérì?
Míngyīng: Wǒ xǐhuan Zhōngqiū Jié.
Rìmíng: Wǒ yě shì, Zhōngqiū Jié zhēn rènào!
Míngyīng: Jīnnián Zhōngqiū Jié māma hái jiāo wǒ zuò yuèbing ne.
Rìmíng: Zuò yuèbing yào mǎi miànfěn, nǐmen mǎi duōshao?
Míngyīng: Wǒmen mǎi yì jīn miànfěn, zuò jiǔ ge yuèbing.
Rìmíng: Nǐmen de yuèbing gēn zhè ge yuèbing yíyàng dà ma?
Míngyīng: Shì, yíyàng dà.

（一）判断正误

① 日明跟明英一样，都喜欢中秋节。

② 今年中秋节明英学会做月饼了。

③ 明英家买900克面粉，做九个月饼。

（二）小组会话

话题：我的中秋节

跟我学 2

一 生词

6/3

① 圣诞节 (名) Shèngdàn Jié
lễ Giáng sinh (Noel)

② 巧克力 (名) qiǎokèlì
sô cô la

③ 公里 (量) gōnglǐ
ki lô mét

④ 商店 (名) shāngdiàn
cửa hàng

听后重复

① 就是圣诞节　② 买巧克力　③ 喜欢巧克力
④ 一公里　⑤ 商店里的东西　⑥ 去商店买月饼

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 语言点

我 跟 你 不一样。

我 跟 他 不一样，我喜欢水果。

例子：

1. 这盒饼干跟那盒饼干不一样。
2. 他的书包跟我的书包不一样。
3. 爸爸跟妈妈不一样，他不喜欢买衣服。
4. 国安跟我不一样，他喜欢数学。

（一）选择恰当的位置

1. 明英的(A)铅笔(B)跟我的铅笔(C)一样。（不）
2. 你的房间(A)我的房间(B)不一样，(C)你的房间大。（跟）

（二）用“跟……不一样”改写句子

1. 宝玉喜欢学习中文。明英喜欢学习英文。
2. 妈妈早上六点起床。爸爸早上七点起床。

三 课文

6/4

国安：25号就是圣诞节了，我打算去买个礼物送给妹妹。

同学：我妹妹跟你妹妹一样，都喜欢礼物。

国安：她喜欢什么？

同学：她跟我一样，喜欢巧克力和玩具。



国安：我跟你不一样，我喜欢水果。那我们一起去商店吧。

同学：好，商店离这儿远吗？

国安：不远，商店离这儿一公里。

同学：那我们骑车去吧。

Guó'ān: Èrshíwǔ hào jiù shì Shèngdàn Jié le, wǒ dǎsuàn qù mǎi ge lǐwù sòng gěi mèimei.

Tóngxué: Wǒ mèimei gēn nǐ mèimei yíyàng, dōu xǐhuan lǐwù.

Guó'ān: Tā xǐhuan shénme?

Tóngxué: Tā gēn wǒ yíyàng, xǐhuan qiǎokèlì hé wánjù.

Guó'ān: Wǒ gēn nǐ bù yíyàng, wǒ xǐhuan shuǐguǒ. Nà wǒmen yìqǐ qù shāngdiàn ba.

Tóngxué: Hǎo, shāngdiàn lí zhèr yuǎn ma?

Guó'ān: Bù yuǎn, shāngdiàn lí zhèr yì gōngli.

Tóngxué: Nà wǒmen qí chē qù ba.

（一）回答问题

① 国安打算送给妹妹什么？

② 同学的妹妹喜欢什么？

③ 商店离国安那儿远不远？

（二）小组会话

话题：圣诞节来了

跟我练



一 连线





① 圣诞节
② 月饼
③ 热闹
④ 巧克力
⑤ 中秋节







二 选词填空

A.斤　B.节日　C.公里　D.不一样　E.跟

① 这个书包☆那个一样大吗?
② 这双鞋跟那双☆，这双大一点儿。
③ 我喜欢的☆是中秋节，因为我喜欢吃月饼。
④ 我们学校离那个商店三☆。
⑤ 一☆就是五百克。

三 听后做练习

6/5

填空

① 食堂里的饭跟我☆的饭一样好吃。
② 我跟你☆，我喜欢越南菜。
③ 中国菜也很☆，你吃一点儿吧。

回答问题

① 文山和宝玉要去哪儿?
② 宝玉喜欢吃什么菜?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

四 阅读后做练习

明英喜欢吃月饼。今年中秋节她妈妈教她做月饼了。明英和妈妈做九个月饼。两个送给爷爷和奶奶，一个送给老师，还有六个她跟同学一起吃。她跟同学一样，都喜欢吃月饼。明英说，明年她打算教日明和同学们一起做月饼。

(1) 明英家今年做多少个月饼?

A. 六个　　B. 一个　　C. 九个

(2) 明英送月饼给谁了?

A. 爷爷和哥哥　　B. 姐姐和老师　　C. 爷爷和奶奶

(3) 明英打算明年做什么?

一起互动



- Chủ đề: Đuổi hình bắt chữ
- Hình thức: Đoán từ
- Yêu cầu: Sử dụng từ ngữ và hành động để mô tả từ cần đoán

唱歌　跳舞　花　巧克力　月饼　一样　面粉



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第七课

春节

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được về ngày tết Nguyên đán và các hoạt động trong ngày này
- Sử dụng đúng cấu trúc giả thiết 如果……的话，……就…… và 要是……的话，……就……

跟我猜



这是什么花?



跟我学 1

一 生词

7/1

1. 春节（名）Chūnjié
tết Nguyên đán
2. 过年（动）guò nián
ăn Tết
3. 包（动）bāo
gói, bọc
4. 粽子（名）zòngzi
bánh chưng
5. 的话 de huà
nếu
6. 桃花（名）táohuā
hoa đào

听后重复

1. 今年春节
2. 回爷爷家过年
3. 学包粽子
4. 想学的话
5. 如果能去的话
6. 去看桃花

二 语言点

如果下午不忙的话，我就教你剪纸。

想看桃花的话，我就带你去看。

例子：

1. 如果雨停了的话，我们就去图书馆吧。
2. 如果有时间的话，我就教你骑自行车。
3. 没有牛奶的话，我就喝果汁。
4. 你不想去的话，我就一个人去。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）组句

① 我们就　明天天气好的话　如果　去公园玩儿

② 食堂　吃越南菜　没有中国菜的话　我们就

（二）连线

① 如果你饿的话　　a 就不能看展览了

② 他现在不走的话　　b 就多吃一点儿吧

三 课文

7/2



宝玉：爸爸，今年春节我们一起回爷爷家过年，好吗？

爸爸：好，回爷爷家，你想做什么？

宝玉：我想学包粽子，哥哥跟我一样，也要学。

爸爸：想学的话，爷爷会教你们。

妈妈：你还有什么打算？

宝玉：我还想去看桃花。

妈妈：好啊，桃花园离爷爷家很近。

爸爸：好，到时候我带你们去看桃花。

Bǎoyù: Bàba, jīnnián Chūnjié wǒmen yìqǐ huí yéye jiā guò nián, hǎo ma?
Bàba: Hǎo, huí yéye jiā, nǐ xiǎng zuò shénme?
Bǎoyù: Wǒ xiǎng xué bāo zòngzi, gēge gēn wǒ yíyàng, yě yào xué.
Bàba: Xiǎng xué de huà, yéye huì jiāo nǐmen.
Māma: Nǐ hái yǒu shénme dǎsuàn?
Bǎoyù: Wǒ hái xiǎng qù kàn táohuā.
Māma: Hǎo a, táohuā yuán lí yéye jiā hěn jìn.
Bàba: Hǎo, dào shíhou wǒ dài nǐmen qù kàn táohuā.

(一) 判断正误

1. 宝玉家打算今年回爷爷家过年。
2. 宝玉的爷爷会包粽子。
3. 爷爷家离桃花园很远。

(二) 小组会话

话题：今年春节不一样

跟我学 2

一 生词

7/3

1. 大年 (名) dànián
năm mới

2.
初一 (名) chūyī mùng một
初二 (名) chū'èr mùng hai
初三 (名) chūsān mùng ba

3. 新年 (名) xīnnián
năm mới

4. 红包 (名) hóngbāo
lì xì

5. 拜年 (动) bài nián
chúc Tết

6. 穿 (动) chuān
mặc

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

听后重复

① 大年初一　② 新年快乐　③ 一个红包
④ 给你红包　⑤ 去拜年　⑥ 穿红色的衣服

二 语言点

要是有人给你红包的话，你就要说“谢谢”。
你想吃橙子的话，妈妈就给你买。

例子：

① 你要是喜欢画画儿的话，就去学美术。
② 要是你不回家过年的话，就给我打个电话。
③ 没有西瓜的话，你们就买苹果吧。
④ 春节不去拜年的话，就没意思了。

（一）选择恰当的位置

① (A)今天下午我不忙的话，(B)就跟(C)你一起去。（要是）
② 明天你去(A)老师家(B)，就叫我一起去(C)吧。（的话）

（二）用括号里的词语改写句子

① 你今天不去，我也不去。（要是……的话）
② 图书馆不开门，我们在家看书。（的话）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

三 课文



7/4

宝玉：爷爷，今天是大年初一，祝您新年快乐！

爷爷：新年快乐！爷爷给你一个红包。

宝玉：谢谢爷爷！如果您今天去拜年的话，就带我一起去吧。

爷爷：好，要是有人给你红包的话，你就要说“谢谢”。

宝玉：我知道了。

奶奶：宝玉，你打算穿什么衣服？

宝玉：我打算穿红色的衣服。

爷爷：你跟你奶奶一样，都喜欢穿红色的衣服。

Bǎoyù: Yéye, jīntiān shì dànián chūyī, zhù nín xīnnián kuàilè!

Yéye: Xīnnián kuàilè! Yéye gěi nǐ yí ge hóngbāo.

Bǎoyù: Xièxie yéye! Rúguǒ nín jīntiān qù bài nián de huà, jiù dài wǒ yìqǐ qù ba.

Yéye: Hǎo, yàoshi yǒu rén gěi nǐ hóngbāo de huà, nǐ jiù yào shuō “xièxie”.

Bǎoyù: Wǒ zhīdào le.

Nǎinai: Bǎoyù, nǐ dǎsuàn chuān shénme yīfu?

Bǎoyù: Wǒ dǎsuàn chuān hóngsè de yīfu.

Yéye: Nǐ gēn nǐ nǎinai yíyàng, dōu xǐhuan chuān hóngsè de yīfu.

（一）回答问题

① 今天是什么日子？

② 爷爷今天要做什么？

③ 奶奶喜欢穿什么衣服？

（二）小组会话

话题：我的春节

跟我练



一 连线





① 红包
② 拜年
③ 大年初一
④ 粽子
⑤ 桃花园







二 选词填空

A. 桃花　B. 就　C. 包　D. 拜年　E. 的话

① 大年初三，我们去老师家☆吧。
② 你能来☆，我们就很高兴。
③ 我不会☆粽子，你能教我吗？
④ 我做完事☆给你打电话。
⑤ 如果你去看☆的话，就带我一起去吧。

三 听后做练习

7/5

填空

① 今年☆陈南爷爷教他包粽子了。
② 宝玉喜欢☆粽子。
③ 陈南那天包☆小粽子。

回答问题

① 陈南喜欢大粽子还是小粽子？
② 陈南打算送宝玉几个粽子？

四 阅读后做练习

我很喜欢春节。春节的时候，爷爷、奶奶、爸爸、妈妈、我和小狗都在一起。我们一起包粽子，一起去买新衣服。我很喜欢桃花，如果我想去看的话，爸爸就带我去。红色的桃花真漂亮，和我的新衣服一样好看。大年初一，我们都穿上新衣服，一起去拜年。

① “我”家有几口人？

A. 四口人　　B. 五口人　　C. 六口人

② 春节的时候，“我”家没有做什么？

A. 包粽子　　B. 去拜年　　C. 买桃花

③ 大年初一“我们”做什么？

一起互动



- Chủ đề: Ngày Tết gia đình
- Hình thức: Kể chuyện
- Yêu cầu về từ ngữ: 初一，初二，初三，拜年，粽子，桃花



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第八课 复习二

语言点总结

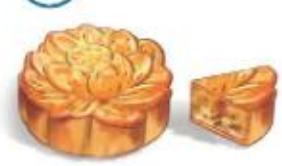
1	一起	明天晚上，我们一起去看电影。 星期六，我喜欢跟妈妈一起去买东西。
2	就	他就是我的中文老师。 你做完事，我们就去商店买鞋。
3	跟……一样	我跟你一样。 今天跟昨天一样冷。 这本书跟那本书不一样。 他跟我不一样，他喜欢数学。
4	如果……的话，就…… ……的话，就……	如果你不懂的话，就去问老师。 有时间的话，我们就一起玩儿。
5	要是……的话，就…… ……的话，就……	你要是喜欢这个杯子的话，我就给你。 今天没有作业的话，我们就去动物园。

综合练习

一 看图写词语

1 

2 

3 

4 

5 

二 选词填空

A. 包粽子　B. 公里　C. 热闹　D. 巧克力　E. 就

1. 我喜欢中秋节，中秋节跟春节一样☆。
2. 妹妹和姐姐都爱吃☆，我们买一盒吧。
3. 动物园离这儿一☆，我们骑车去吧。
4. 要是想参加这个活动的话，☆跟老师说。
5. ☆一点儿也不难，我教你。

三 选择恰当的位置

1. 这(A)是你(B)喜欢的电影，(C)我们一起去看吧。（就）
2. 能(A)跟姐姐(B)表演节目，我(C)很高兴。（一起）
3. 博物馆(A)电影院(B)一样(C)大。（跟）
4. 这件衣服(A)很大，(B)跟我的那件(C)一样。（不）
5. 你要是饿了(A)，就买(B)东西(C)吃。（的话）

四 组句

1. 一样　跟我　他　喜欢中国菜
2. 同学　就是　他　我们班的
3. 很多节目　一起表演　教师节　我们
4. 我们就　的话　去拜年　穿漂亮的衣服
5. 去买红色的花　我们就　如果妹妹　喜欢的话

五 听后判断正误

F2

(1) 圣诞节很热闹。

(2) 我不想去看老师。

(3) 100克的月饼太小了。

(4) 去拜年要穿漂亮的衣服。

(5) 弟弟喜欢巧克力。

六 阅读后做练习

我跟妹妹一样，都喜欢画画儿。如果是星期日的话，我们就一起去公园画画儿。公园里很热闹，有人在看书、也有人在锻炼。妹妹画桃花。我画小兔子。很多小朋友来看我们画画儿。他们都说我们的画儿很漂亮。

(1) “我”和妹妹喜欢什么？

A. 看书　　B. 去公园　　C. 画画儿

(2) 妹妹画什么？

A. 桃花　　B. 兔子　　C. 小朋友

(3) 公园里的人做什么？



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

七 写作

Viết một đoạn văn ngắn khoảng 30 chữ kể về ngày lễ mà em yêu thích. Trong đó, có sử dụng các từ ngữ như: 热闹, 礼物, 的话, 节日, 一起.

八 我们一起做

- Cùng bạn vẽ tranh theo chủ đề ngày Tết và sử dụng 跟……一样, 庆祝, 桃花, 买, 商店, 红包 để giới thiệu với bạn về nội dung bức tranh.



语言文化点

Tết Trung thu là ngày 15 tháng 8 Âm lịch (Rằm tháng 8), là một trong những ngày lễ quan trọng đối với cả người Việt Nam và người Trung Quốc. Ở Việt Nam, các hoạt động diễn ra trong ngày Trung thu chủ yếu dành cho trẻ em như rước đèn, phá cỗ và ngắm trăng. Trong khi đó, ở Trung Quốc, ngày này thường được coi là tết Đoàn viên, một dịp để gia đình quây quần, sum họp bên nhau.



第三单元

我们的世界



第 九 课

游戏

MỤC TIÊU
- Kể được một số trò chơi
- Sử dụng đúng trợ từ động thái 了

跟我猜



他们在做什么？



跟我学 1

一 生词

9/1

1. 游戏（名）yóuxì
trò chơi

2. 国际象棋（名）guójì xiàngqí
cờ vua

3. 难（形）nán
khó

4. 电子游戏（名）diànzǐ yóuxì
trò chơi điện tử

5. 影响（动）yǐngxiǎng
ảnh hưởng

6. 注意（动）zhùyì
chú ý

听后重复

1. 什么游戏
2. 玩国际象棋
3. 觉得很难
4. 喜欢玩电子游戏
5. 会影响你的眼睛
6. 注意一点儿

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 语言点

昨天你和明英玩了什么游戏？

例子：

1. 他吃了两个面包。
2. 我姐姐参加了爱心活动。
3. 她昨天看了一个电影。
4. 他妈妈买了很多衣服。

（一）组句

① 三张桌子　我妈妈　买　了

② 喝　她哥哥　了　两杯果汁

（二）用“动词+了”完成句子

① 我_____这本漫画书。

② 他今天_____三块蛋糕。

三 课文



日明：宝玉，昨天你和明英玩了什么游戏？

宝玉：我们玩了国际象棋。

日明：我看了爸爸玩国际象棋，觉得很难。

宝玉：不难，我一天就学会了，你要学吗？

日明：我不想学，我喜欢玩电子游戏。

宝玉：玩电子游戏会影响你的眼睛。

日明：是，我爸爸也这么说。

宝玉：你要注意一点儿。

Rìmíng: Bǎoyù, zuótiān nǐ hé Míngyīng wán le shénme yóuxì?
Bǎoyù: Wǒmen wán le guójì xiàngqí.
Rìmíng: Wǒ kàn le bàba wán guójì xiàngqí, juéde hěn nán.
Bǎoyù: Bù nán. Wǒ yì tiān jiù xué huì le, nǐ yào xué ma?
Rìmíng: Wǒ bù xiǎng xué, wǒ xǐhuan wán diànzǐ yóuxì.
Bǎoyù: Wán diànzǐ yóuxì huì yǐngxiǎng nǐ de yǎnjing.
Rìmíng: Shì, wǒ bàba yě zhème shuō.
Bǎoyù: Nǐ yào zhùyì yìdiǎnr.

（一）判断正误

1. 宝玉和明英玩了国际象棋。
2. 日明觉得电子游戏很难。
3. 日明的爸爸说玩电子游戏不影响眼睛。

（二）小组会话

话题：我们玩游戏

跟我学 2

一 生词

9/3

1. 下（动）xià — chơi (cờ)
2. 浪费（形）làngfèi — lãng phí
3. 碰见（动）pèng jiàn — gặp (ngẫu nhiên, tình cờ)
4. 套（量）tào — bộ

听后重复

1. 下国际象棋
2. 玩电子游戏会浪费时间。
3. 浪费钱
4. 碰见了老师
5. 买了一套衣服
6. 买了两套国际象棋

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 语言点

我们吃了饭就一起下国际象棋。

例子:

① 她买了水果就回家。

② 她下了课就去图书馆。

③ 我们吃了饭就去看电影。

④ 我们看了电视就睡觉。

(一) 选择恰当的位置

① 他做(A)作业(B)就去(C)运动。 (了)

② 她(A)买了(B)月饼(C)回家。 (就)

(二) 合并成一个句子

① 我到了家。我吃饭。

② 妈妈打了电话。妈妈看电视。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

三 课文

9/4

明英: 听说你学会下国际象棋了。

日明: 是啊, 我觉得下国际象棋很有意思。

明英: 现在你还在玩电子游戏吗?

日明: 不玩了, 我妈妈说玩电子游戏会浪费时间。

明英: 我们吃了饭就一起下国际象棋, 好吗?

日明: 好啊。昨天我在商店碰见了宝玉。

明英: 她去商店买了什么?

日明: 她买了一套国际象棋。她也想学国际象棋。



Míngyīng: Tīngshuō nǐ xué huì xià guójì xiàngqí le.

Rìmíng: Shì a, wǒ juéde xià guójì xiàngqí hěn yǒu yìsi.

Míngyīng: Xiànzài nǐ hái zài wán diànzǐ yóuxì ma?

Rìmíng: Bù wán le, wǒ māma shuō wán diànzǐ yóuxì huì làngfèi shíjiān.

Míngyīng: Wǒmen chī le fàn jiù yìqǐ xià guójì xiàngqí, hǎo ma?

Rìmíng: Hǎo a, zuótiān wǒ zài shāngdiàn pèng jiàn le Bǎoyù.

Míngyīng: Tā qù shāngdiàn mǎi le shénme?

Rìmíng: Tā mǎi le yí tào guójì xiàngqí. Tā yě xiǎng xué guójì xiàngqí.

(一) 回答问题

(1) 日明会下国际象棋吗?

(2) 日明觉得玩电子游戏怎么样?

(3) 昨天宝玉去商店买了什么?

(二) 小组会话

话题: 我们下国际象棋

跟我练



一 连线





① 电子游戏

② 时间

③ 国际象棋

④ 一套衣服

⑤ 玩游戏







二 选词填空

A. 玩　　B. 了　　C. 影响　　D. 有意思　　E. 觉得

① 下国际象棋很☆。

② 你喜欢☆游戏吗?

③ 我☆国际象棋很难。

④ 她买☆一套中文书。

⑤ 玩电子游戏会☆眼睛。

三 听后做练习

9/5

填空

① 你要跟我一起☆吗?

② 我喜欢☆国际象棋。

③ 玩电子游戏时间太长会影响☆。

回答问题

① 宝玉喜欢电子游戏吗?

② 日明玩完了游戏就做什么?

四 阅读后做练习

我喜欢玩电子游戏。我觉得玩电子游戏很有意思。但是，我爸爸说，电子游戏玩的时间太长会影响我的眼睛和学习。我们的老师说，下国际象棋也很有意思。我们下了课，做完了作业就跟朋友一起下国际象棋。这是一件很快乐的事。

(1) 电子游戏玩的时间长了就会影响什么？

A. 眼睛　　B. 学习　　C. 眼睛和学习

(2) 谁说下国际象棋有意思？

A. 老师　　B. 我们　　C. 爸爸

(3) 做完了作业就跟朋友下国际象棋会怎么样？

一起互动



- Chủ đề: Bạn thích làm gì
- Hình thức: Trả lời theo tranh
- Yêu cầu: Sử dụng được từ 喜欢 để hỏi và trả lời



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第十课

运动的好处

MỤC TIÊU
- Nói được lợi ích của việc chơi thể thao
- Sử dụng đúng 别人 và （一） 些

跟我猜



他们在做什么？



跟我学 1



一 生词

10/1

1. 累（形）lèi — mệt
2. 好处（名）hǎochù — lợi ích, có lợi
3. 好玩儿（形）hǎowánr — vui
4. 跑步（动）pǎo bù — chạy bộ
5. 热（形）rè — nóng
6. 别人（代）biérén — người khác

听后重复

1. 我累了。
2. 运动有很多好处。
3. 我们去跑步吧!
4. 今天很热。
5. 跟别人去会很有意思。
6. 别人都去游泳了。

二 语言点

别人都去游泳了，我们也去游泳吧。

例子:

1. 别人都说他弟弟是一个好学生。
2. 房间里有我和哥哥，没有别人。
3. 别人都喜欢的东西是好东西吗?
4. 你不要拿别人的钱包。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）组句

① 她也学　学表演　表演　别人

② 我也想　都去跑步　去跑步　别人

（二）用“别人”完成句子

① 我们不要____的东西。

② 他不会____的自行车。

三 课文

10/2



宝玉：我们一起去运动，好吗？

日明：我累了，不想去，我想在家玩电子游戏。

宝玉：运动有很多好处，身体会很健康，你为什么不去？

日明：我觉得运动不好玩儿。

宝玉：一个人运动不好玩儿，跟别人一起运动会很有意思。

日明：好啊，现在我们去跑步吧。

宝玉：今天很热，别人都去游泳了，我们也去游泳吧。

日明：好的。我们走吧。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bǎoyù: Wǒmen yìqǐ qù yùndòng, hǎo ma?
Rìmíng: Wǒ lèi le, bù xiǎng qù, wǒ xiǎng zài jiā wán diànzǐ yóuxì.
Bǎoyù: Yùndòng yǒu hěn duō hǎochù, shēntǐ huì hěn jiànkāng, nǐ wèi shénme bú qù?
Rìmíng: Wǒ juéde yùndòng bù hǎowánr.
Bǎoyù: Yí ge rén yùndòng bù hǎowánr, gēn biérén yìqǐ yùndòng huì hěn yǒu yìsi.
Rìmíng: Hǎo a, xiànzài wǒmen qù pǎo bù ba.
Bǎoyù: Jīntiān hěn rè, biérén dōu qù yóuyǒng le, wǒmen yě qù yóuyǒng ba.
Rìmíng: Hǎo de. Wǒmen zǒu ba.

(一) 判断正误

1. 因为累了，所以日明不想去运动。
2. 宝玉觉得跟别人一起运动很有意思。
3. 宝玉和日明都去游泳。

(二) 小组会话

话题：游泳的好处

跟我学 2



一 生词

10/3

1. (一) 些 (量) (yì) xiē
   một ít, một vài
2. 打 (动) dǎ
   chơi, đánh (bóng bàn, cầu lông...)
3. 乒乓球 (名) pīngpāngqiú
   bóng bàn
4. 合适 (形) héshì
   thích hợp
5. 羽毛球 (名) yǔmáoqiú
   cầu lông
6. 夏天 (名) xiàtiān
   mùa hè

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

听后重复

1. 会哪些运动
2. 会打乒乓球
3. 做什么运动合适
4. 穿这件衣服不合适
5. 我们一起去打羽毛球。
6. 夏天喜欢游泳

二 语言点

她买了**一些**饼干。

你会做哪**些**运动？

例子：

1. 他妈妈买了一些新玩具。
2. 老师给了学生一些礼物。
3. 这些面包是你的面包吗？
4. 下午做这些运动很好。

（一）选择恰当的位置

1. 学校的花园里(A)哪(B)花儿(C)好看？（些）
2. 我爸爸(A)昨天买(B)了(C)苹果。（一些）

（二）用“（一）些”完成对话

1. A: 你去超市买了什么？
   B: 我_____。
2. A: 你姐姐看了什么书？
   B: 她_____。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

三 课文



明英：日明，你会哪些运动？

日明：我会踢足球、打羽毛球和乒乓球。

明英：你觉得夏天做哪些运动合适呢？

日明：我想夏天打羽毛球和游泳很合适。

明英：我觉得这些运动都很有意思。

日明：你会游泳吗？明天下午我们一起去游泳。

明英：我不会游泳。你教我，好吗？

日明：好！明天我们一起去吧！

Míngyīng: Rìmíng, nǐ huì nǎxiē yùndòng?

Rìmíng: Wǒ huì tī zúqiú, dǎ yǔmáoqiú hé pīngpāngqiú.

Míngyīng: Nǐ juéde xiàtiān zuò nǎxiē yùndòng héshì ne?

Rìmíng: Wǒ xiǎng xiàtiān dǎ yǔmáoqiú hé yóuyǒng hěn héshì.

Míngyīng: Wǒ juéde zhèxiē yùndòng dōu hěn yǒu yìsi.

Rìmíng: Nǐ huì yóuyǒng ma? Míngtiān xiàwǔ wǒmen yìqǐ qù yóuyǒng.

Míngyīng: Wǒ bú huì yóuyǒng. Nǐ jiāo wǒ, hǎo ma?

Rìmíng: Hǎo! Míngtiān wǒmen yìqǐ qù ba!

（一）回答问题

① 日明会打羽毛球吗？

② 日明觉得夏天做什么运动合适？

③ 明英和日明明天下午做什么？

（二）小组会话

话题：我们喜欢的运动

跟我练



一 连线





1. 踢足球
2. 去游泳
3. 打羽毛球
4. 打乒乓球
5. 跟朋友一起跑步







二 选词填空

A. 些　B. 别人　C. 好处　D. 打　E. 跑步

1. 做运动有很多☆。
2. 你弟弟会☆乒乓球吗?
3. 我姐姐买了☆水果。
4. 他做完了作业就去☆。
5. ☆都不知道这件事。

三 听后做练习

10/5

填空

1. ☆都去运动了，你为什么不去呢?
2. 如果你不☆，身体就不好。
3. 日明想在家看☆电视节目。

回答问题

1. 为什么日明不想去运动?
2. 看完了电视日明就做什么?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

四 阅读后做练习

国安和姐姐都很喜欢运动。他姐姐喜欢游泳。国安跟姐姐不一样，他喜欢羽毛球、足球和乒乓球。他觉得运动很有意思，所以星期天下午他都跟朋友一起去踢足球。踢足球有很多好处，能锻炼身体，跟别人一起运动的时候他觉得很快乐。

① 国安的姐姐喜欢运动吗？

A. 喜欢　　B. 有点儿喜欢　　C. 不知道

② 国安什么时候去踢足球？

A. 今天下午　　B. 星期天下午　　C. 明天下午

③ 国安觉得踢足球有什么好处？

一起互动



- Chủ đề: Đoán ý đồng đội
- Hình thức: Xem tranh và diễn tả hành động
- Yêu cầu: Nói được các hoạt động thể dục, thể thao diễn ra trong ngày



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第十一课

学校运动会

MỤC TIÊU
- Kể được về một cuộc thi đấu thể thao
- Sử dụng đúng 不要……了，别……了 và 最

跟我猜

看图猜个活动



跟我学 1



一 生词

11/1

1. 比赛（名、动）bǐsài
cuộc thi đấu, thi đấu

2. 少（形）shǎo
ít

3. 运动会（名）yùndònghuì
hội thao

4. 怕（动）pà
sợ

5. 笑（动）xiào
cười

6. 努力（形）nǔlì
cố gắng, nỗ lực

听后重复

① 参加跑步比赛　② 很少运动　③ 参加运动会
④ 怕跑不好　⑤ 别人会笑我　⑥ 一起努力

二 语言点

你 不要（别） 怕 了，我明天跟你一起跑步。

例子：

① 不要玩电子游戏了，你去吃饭吧。
② 不要玩儿了，你还有很多作业要做。
③ 别浪费时间了，我们去图书馆吧。
④ 别怕了，我们会跟你一起去的。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）组句

① 我们去食堂吃　不要　了　做饭

② 中文书　别找　了　在桌子上呢

（二）用“别（不要）……了”完成句子

① ____，要上课了。

② ____，我们去看那张画儿吧。

三 课文



明英：我下星期六参加跑步比赛，你参加吗？

日明：我很少运动，所以我不想参加。

明英：如果你想锻炼身体就要参加运动会。

日明：我怕跑不好，别人会笑我。

明英：你不要怕了，我明天跟你一起去跑步。

日明：好啊。我们班有几个同学参加呢？

明英：我们班有五个同学参加，你也参加吧。

日明：好的，我们一起努力。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Míngyīng: Wǒ xià xīngqī liù cānjiā pǎo bù bǐsài, nǐ cānjiā ma?
Rìmíng: Wǒ hěn shǎo yùndòng, suǒyǐ wǒ bù xiǎng cānjiā.
Míngyīng: Rúguǒ nǐ xiǎng duànliàn shēntǐ jiù yào cānjiā yùndònghuì.
Rìmíng: Wǒ pà pǎo bù hǎo, biérén huì xiào wǒ.
Míngyīng: Nǐ bú yào pà le, wǒ míngtiān gēn nǐ yìqǐ qù liànxí pǎo bù.
Rìmíng: Hǎo a. Wǒmen bān yǒu jǐ ge tóngxué cānjiā ne?
Míngyīng: Wǒmen bān yǒu wǔ ge tóngxué cānjiā, nǐ yě cānjiā ba.
Rìmíng: Hǎo de, wǒmen yìqǐ nǔlì.

(一) 判断正误

① 明英下星期六不参加跑步比赛。

② 日明很少运动，所以不想参加运动会。

③ 明天明英跟日明一起去跑步。

(二) 小组会话

话题：参加学校的运动会

跟我学 2

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

一 生词

11/3

① 百（数）bǎi
trăm

② 最（副）zuì
nhất

③ 加油（动）jiāyóu
cố lên

④ 机会（名）jīhuì
cơ hội

⑤ 交流（动）jiāoliú
giao lưu

听后重复

① 一百米　② 最怕跑步　③ 我们要加油！
④ 有机会　⑤ 跟同学们交流　⑥ 我有点儿怕。

二 语言点

我最喜欢跑步。

例子：

① 明英的房子最漂亮。　② 妈妈做的饭最好吃。
③ 她最喜欢看乒乓球比赛。　④ 我妹妹最不喜欢打羽毛球。

（一）选择恰当的位置

① 我觉得(A)可爱的(B)动物(C)是小兔子。（最）
② (A)我妈妈(B)吃(C)西瓜。（最喜欢）

（二）用“最”完成句子

① 你妹妹____？
② 我觉得____的节日是春节。

三 课文

11/4

宝玉：日明，你也来运动场打羽毛球吗？
日明：对啊。下星期我参加学校的运动会，你参加吗？
宝玉：我参加跑步比赛。
日明：我最怕跑步。我喜欢羽毛球。
宝玉：我最喜欢跑步，你也参加跑步比赛吧！
日明：三百米太多了，我有点儿怕。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



宝玉：你别怕了，我们一起努力。

日明：好，加油！加油！

Bǎoyù: Rìmíng, nǐ yě lái yùndòngchǎng dǎ yǔmáoqiú ma?

Rìmíng: Duì a. Xià xīngqī wǒ cānjiā xuéxiào de yùndònghuì, nǐ cānjiā ma?

Bǎoyù: Wǒ cānjiā pǎo bù bǐsài.

Rìmíng: Wǒ zuì pà pǎo bù. Wǒ xǐhuan yǔmáoqiú.

Bǎoyù: Wǒ zuì xǐhuan pǎo bù, nǐ yě cānjiā pǎo bù bǐsài ba!

Rìmíng: Sān bǎi mǐ tài duō le, wǒ yǒu diǎnr pà.

Bǎoyù: Nǐ bié pà le, wǒmen yìqǐ nǔlì.

Rìmíng: Hǎo, jiāyóu! Jiāyóu!

（一）回答问题

① 日明来运动场做什么？

② 宝玉参加什么比赛？

③ 日明最怕什么运动？

（二）小组会话

话题：我们一起去运动

跟我练



一 连线





1. 怕
2. 加油
3. 运动会
4. 比赛
5. 跑步







二 选词填空

A. 最　B. 比赛　C. 练习　D. 跑步　E. 交流

1. 她和姐姐一起☆打羽毛球。
2. 我弟弟☆喜欢美术课。
3. 参加运动会，你有机会跟朋友☆。
4. 他爸爸喜欢看足球☆。
5. 因为他☆，所以他身体很好。

三 听后做练习

11/5

填空

1. 昨天是学校的☆，你参加了吗？
2. 明英参加了羽毛球、☆比赛。
3. 国安参加了☆比赛。

回答问题

1. 国安觉得足球怎么样？
2. 明英最喜欢看什么比赛？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

四 阅读后做练习

今天上午，我们去了运动场，参加了我们学校的运动会。那里有很多人，很热闹，有人参加比赛，有人去看比赛。我们班的同学参加了羽毛球、跑步和足球比赛。我最喜欢足球比赛，我觉得踢足球很有意思。运动有很多好处，能锻炼身体，也能跟朋友们一起交流。

(1) 去运动场的人多吗?

A. 不多　　B. 不太多　　C. 很多

(2) 去运动场的人都参加比赛吗?

A. 不都是　　B. 都不是　　C. 都是

(3) “我”喜欢什么比赛？为什么？

一起互动



- Trò chơi: Ghép cụm từ tạo câu
- Cách chơi: Xem bảng từ bên cạnh và ghép từ thành cụm từ, sau đó đặt câu với cụm từ tìm được.

运动场	羽毛球	比赛
足球	跑步	踢
去	打	乒乓球

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第十二课 复习三

语言点总结

1	了	我妹妹做了三个作业。 他吃了饭就去书店。
2	别人	别人都去跑步，我们也去跑步吧！ 我的房间里没有别人。
3	（一）些	今天要多买一些水果。 这些衣服是你的衣服吗？
4	不要……了 别……了	不要玩电子游戏了，电子游戏会影响眼睛。 别看电视了，明天还要上课呢。
5	最	我最喜欢数学课，我觉得它很有意思。 他最不喜欢玩电子游戏。 你们班最聪明的学生是谁？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

综合练习

一 看图写词语











二 选词填空

A. 最　　B. 了　　C. 踢　　D. 些　　E. 打

1. 他跑☆一百米。
2. 她弟弟最喜欢☆足球。
3. 我妈妈买了☆草莓。
4. 我觉得小狗☆可爱。
5. 她下午去运动场☆羽毛球。

三 选择恰当的位置

1. 我爷爷(A)喝(B)两杯(C)牛奶。　　（了）
2. 我们班里(A)明英(B)学习(C)努力。　　（最）
3. 妈妈(A)睡觉了，我们(B)看(C)电视了。　　（别）
4. 他(A)参加了(B)学校的(C)。　　（运动会）
5. 我们有(A)跟朋友(B)一起(C)交流。　　（机会）

四 组句

1. 看　一个电影　了　我
2. 的　这是我　最喜欢　礼物
3. 就回家　她弟弟　羽毛球　打了
4. 觉得　最合适　我　夏天旅游
5. 说了　别　做作业　吧

五 听后判断正误

F3

(1) 他参加了跑步、羽毛球比赛。

(2) 他们看了电视就去打乒乓球。

(3) 今天早上她做了一些运动。

(4) 她哥哥的身体不太好。

(5) 电子游戏跟国际象棋一样好玩儿。

六 阅读后做练习

我喜欢运动。如果有时间，我就去运动场锻炼身体。我最喜欢打羽毛球。下午下了课，我就跟朋友一起去打羽毛球。我也喜欢足球和乒乓球。我觉得这些运动也很有意思。我们的老师说，下个星期六我们学校有运动会，他要我和一些同学参加羽毛球比赛。听了老师的话，我很高兴。运动带给我快乐，要是你想快乐就去运动吧!

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

(1) “我”觉得足球怎么样?

A. 不好玩儿　　B. 没意思　　C. 很有意思

(2) 下个星期六的运动会，老师要“我”参加什么比赛?

A. 羽毛球比赛　　B. 乒乓球比赛　　C. 足球比赛

(3) “我”为什么喜欢运动?

七 写作

Viết một đoạn văn ngắn khoảng 30 chữ kể về hoạt động thể thao mà em yêu thích. Trong đó, có sử dụng các từ ngữ như: 最，交流，运动，好处，不要……了.

八 我们一起做

- Vẽ tranh về các trò chơi yêu thích của em và sử dụng 一些，好玩儿，游戏，影响，难，别人 để giới thiệu với các bạn về trò chơi đó.



语言文化点

Chữ Hán là một loại văn tự rất thú vị. Đây là văn tự tượng hình được mô phỏng từ các sự vật, hiện tượng có thật trong thực tế. Ví dụ:

		山
		水
		果
		月
		牛
		雨

第四单元

我们的未来



第十三课

你以后的房子是什么样的

MỤC TIÊU

- Miêu tả được căn nhà mơ ước của mình
- Sử dụng đúng trợ từ kết cấu 的
- Sử dụng đúng động từ lặp lại

跟我猜

看图猜一个字



跟我学 1

一 生词

13/1

1 以后 （名）yǐhòu
sau này

2 房子 （名）fángzi
nhà, nhà cửa, căn hộ

3 颜色 （名）yánsè
màu sắc

4 幸福 （形）xìngfú
hạnh phúc

听后重复

1 我以后的房子
2 漂亮的房间
3 最喜欢蓝色
4 什么颜色
5 蓝色的房间
6 真幸福

二 语言点

这个房间是我弟弟的（房间）。

例子:

1 这支笔是我的。
2 这个书包是我妹妹的。
3 那个苹果是国安的。
4 那本中文书是姐姐的。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）组句

① 妈妈 | 这件衣服 | 的 | 是

② 是 | 那杯牛奶 | 的 | 弟弟

（二）用“的”回答问题

① 这些饼干是谁的？

② 那杯果汁是谁的？

三 课文



13/2

明英：　你看，这是我以后的房子。

日明：　真漂亮啊！这是你画的吗？

明英：　是的。我很喜欢这个房子。

日明：　房子里有几个房间呢？

明英：　三个房间，一个是爸爸、妈妈的，一个是姐姐的，还有一个是我的。

日明：　你的房间是哪个呢？

明英：　是蓝色的。我最喜欢蓝色。

日明：　蓝色的房间很漂亮。你们家真幸福啊！

Míngyīng: Nǐ kàn, zhè shì wǒ yǐhòu de fángzi.

Rìmíng: Zhēn piàoliang a! Zhè shì nǐ huà de ma?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Míngyīng: Shì de. Wǒ hěn xǐhuan zhège fángzi.
Rìmíng: Fángzi lǐ yǒu jǐ ge fángjiān ne?
Míngyīng: Sān ge fángjiān, yí ge shì bàba, māma de, yí ge shì jiějie de, hái yǒu yí ge shì wǒ de.
Rìmíng: Nǐ de fángjiān shì nǎ yí ge ne?
Míngyīng: Shì lánsè de. Wǒ zuì xǐhuan.
Rìmíng: Lánsè de fángjiān hěn piàoliang. Nǐmen jiā zhēn xìngfú a!

（一）判断正误

① 明英正在画她的的房子。

② 明英的房子有三个房间。

③ 明英的房间是红色的。

（二）小组会话

话题：介绍你现在的房子

跟我学 2

一 生词

13/3

① 希望（动/名）xīwàng
mong muốn, hi vọng

② 客厅（名）kètīng
phòng khách

③ 电视机（名）diànshì jī
ti vi

④ 听（动）tīng
nghe

⑤ 音乐（名）yīnyuè
âm nhạc, nhạc

⑥ 书房（名）shūfáng
phòng sách

⑦ 沙发（名）shāfā
ghế sô pha

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

听后重复

① 以后的房子　② 很大的客厅　③ 很大的电视机
④ 听听音乐　⑤ 有一个书房　⑥ 坐在沙发上

二 语言点

你看看，这是我以后的房子。

例子：

① 我想听听音乐。
② 他想在书房里看看书。
③ 妈妈，你休息休息吧！
④ 我们去运动场运动运动。

（一）用“动词重叠”改写句子

① 你问他有没有时间？
② 我们去锻炼身体。

（二）用“动词重叠”完成会话

① A：你正在想什么？
　B：我想今天天气这么好，我们到外边____。

② A：明天不上课，你会做什么？
　B：我会____。

三 课文

13/4

明英：　日明，你以后的房子是什么样的？
日明：　我希望有一个很大的客厅，里面有一个很大的电视机。
明英：　客厅为什么要这么大？
日明：　因为我们一家人会在客厅里一起听音乐、看电视。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



明英：　你喜欢家里有一个书房吗？

日明：　喜欢啊！如果家里有书房就好了。

明英：　以后我来你家玩儿，好吗？

日明：　要是以后你有时间，欢迎你来我家。

Míngyīng: Rìmíng, nǐ yǐhòu de fángzi shì shénmeyàng de?

Rìmíng: Wǒ xīwàng yǒu yí ge hěn dà de kètīng, lǐmian yǒu yí ge hěn dà de diànshìjī.

Míngyīng: Kètīng wèishénme yào zhème dà?

Rìmíng: Yīnwèi wǒmen yì jiā rén huì zài kètīng lǐ yìqǐ tīng yīnyuè, kàn diànshì.

Míngyīng: Nǐ xǐhuan jiā li yǒu yí ge shūfáng ma?

Rìmíng: Xǐhuan a! Rúguǒ jiā li yǒu shūfáng jiù hǎo le.

Míngyīng: Yǐhòu wǒ lái nǐ jiā wánwanr, hǎo ma?

Rìmíng: Yàoshì yǐ hòu nǐ yǒu shíjiān, huānyíng nǐ lái wǒ jiā.

（一）回答问题

1. 日明希望以后的房子是怎么样的？
2. 为什么日明要这么大的客厅？
3. 日明还希望有什么？

（二）小组会话

话题：介绍你以后的房子

跟我练



一 连线





1. 沙发
2. 颜色
3. 听
4. 客厅
5. 书房







二 选词填空

A. 颜色　　B. 电视机　　C. 书房　　D. 音乐　　E. 希望

1. 这个☆里有很多书。
2. 她想听听☆。
3. 那件衣服是什么☆的?
4. 客厅里有一个很大的☆。
5. 我☆春节爷爷带我去看桃花。

三 听后做练习

13/5

填空

1. 你正在想☆呢?
2. 我希望有三个房间和一个☆书房。
3. 有时间，我们在这儿☆电视、喝喝茶!

回答问题

1. 日明在想什么?
2. 日明希望以后的房子有什么?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

四 阅读后做练习

我希望我以后的房子有一个花园、一个大客厅、三个房间。花园里要有很多漂亮的花。一个房间是爸爸、妈妈的，一个是姐姐的，还有一个是我的。客厅里要有一个电视机和一个沙发，我们会在这儿看看书、听听音乐、喝喝茶。我的家会是一个很美丽、幸福的家。

① “我”希望以后的房子有几个房间？

A. 一个　　B. 两个　　C. 三个

② 客厅里要有什么？

A. 电视机和书房　　B. 电视机和沙发　　C. 电视机和花

③ “我”希望以后的房子怎么样？

一起互动



- Chủ đề: Ngôi nhà tương lai
- Hình thức: Kể chuyện
- Yêu cầu về từ ngữ: 以后，颜色，房子，欢迎，幸福



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第 十四 课

我们的梦想

MỤC TIÊU

- Trình bày được ước mơ của mình trong tương lai
- Sử dụng đúng cấu trúc 不但……而且…… và 虽然……但是……

跟我猜

他们正在谈什么？



跟我学 1



一 生词

14/1

1. 汽车（名）qìchē
xe ô tô

2. 不但（连）búdàn
không những

3. 而且（连）érqiě
mà còn

4. 路（名）lù
đường

5. 飞（动）fēi
bay

6. 太空（名）tàikōng
vũ trụ

7. 旅行（动）lǚxíng
du lịch

8. 开玩笑 kāi wánxiào
nói đùa

听后重复

1. 这辆汽车
2. 在路上走
3. 在天上飞
4. 飞到哪儿
5. 太空旅行
6. 会开玩笑

二 语言点

她不但漂亮，而且（还）很聪明。

例子：

1. 果汁不但好喝，而且很健康。
2. 他不但送礼物，而且还送花。
3. 我们的图书馆不但漂亮，而且很大。
4. 这个电子游戏不但好玩，而且很流行。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）组句

① 还下雨　这几天天气　不但很冷　而且

② 不但浪费时间　而且　玩电子游戏　影响眼睛

（二）用“不但……而且……”改写句子

① 他喜欢跑步，也喜欢游泳。

② 妹妹会唱歌，也会跳舞。

三 课文

14/2



国安：宝玉，你看看电视里的这辆车。

宝玉：真有意思！它不但能在路上走，而且还能在天上飞。

国安：如果有这样的车，我们就能一起飞了。

宝玉：你想飞到哪儿呢？

国安：我们飞到太空旅行，好吗？

宝玉：好啊！车能飞那么高吗？

国安：能啊！我想它能飞到太空。

宝玉：你真会开玩笑。

Guó'ān: Bǎoyù, nǐ kànkan diànshì li de zhè liàng chē.

Bǎoyù: Zhēn yǒu yìsi! Tā búdàn néng zài lùshang zǒu, érqiě hái néng zài tiānshang fēi.

Guó'ān: Rúguǒ yǒu zhèyàng de chē, wǒmen jiù néng yìqǐ fēi le.

Bǎoyù: Nǐ xiǎng fēi dào nǎr ne?

Guó'ān: Wǒmen fēi dào tàikōng lǚxíng, hǎo ma?

Bǎoyù: Hǎo a! Chē néng fēi nàme gāo ma?

Guó'ān: Néng a! Wǒ xiǎng tā néng fēi dào tàikōng.

Bǎoyù: Nǐ zhēn huì kāi wánxiào.

（一）判断正误

1. 宝玉和国安在看电视。
2. 电视里的车不能在天上飞。
3. 国安想飞到太空旅行。

（二）小组会话

话题：我想有一辆会飞的车

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

跟我学 2



一 生词

14/3

1. 梦想（名）mèngxiǎng
   ước mơ
2. 长（形）cháng
   dài
3. 辛苦（形）xīnkǔ
   vất vả
4. 虽然（连）suīrán
   tuy
5. 约（动）yuē
   hẹn

听后重复

① 什么梦想　② 怎么去　③ 一辆能飞的车

④ 离我们这么远　⑤ 很长时间　⑥ 约好那时候一起去

二 语言点

虽然奶茶很好喝，但是很贵。

例子：

① 虽然这件衣服很贵，但是不漂亮。

② 虽然房间很小，但是很干净。

③ 虽然草莓很好吃，但是太贵了。

④ 书房虽然很小，但是很漂亮。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）用“虽然……但是……”改写句子

① 作业很多，我也能做完。

② 工作很忙，他很快乐。

（二）组句

① 虽然　但是　汉字很有意思　有点儿难

② 虽然　很整齐　他的书房不大　但是

三 课文





明英：日明，你有什么梦想？
日明：我想去太空旅行。
明英：你打算怎么去？
日明：我希望我以后的车能飞。
明英：太空离我们这么远，要很长时间，很辛苦。
日明：虽然辛苦，但是很有意思。
明英：等你有这辆车，我们就一起飞到太空吧。
日明：好的。我们约好那时候一起飞！

Míngyīng: Rìmíng, nǐ yǒu shénme mèngxiǎng?
Rìmíng: Wǒ xiǎng qù tàikōng lǚxíng.
Míngyīng: Nǐ dǎsuàn zěnme qù?
Rìmíng: Wǒ xīwàng wǒ yǐhòu de chē néng fēi.
Míngyīng: Tàikōng lí wǒmen zhème yuǎn, yào hěn cháng shíjiān, hěn xīnkǔ.
Rìmíng: Suīrán xīnkǔ, dànshì hěn yǒu yìsi.
Míngyīng: Děng nǐ yǒu zhè liàng chē, wǒmen jiù yìqǐ fēi dào tàikōng ba.
Rìmíng: Hǎo de. Wǒmen yuē hǎo nà shíhou yìqǐ fēi.

（一）回答问题

① 日明有什么梦想？
② 他打算怎么去？
③ 为什么太空旅行会很辛苦？
④ 如果日明有这辆车的话，他们会去哪儿？

（二）小组会话

话题：你有什么梦想

跟我练



一 连线





1 飞
2 车
3 太空
4 旅行
5 辛苦







二 选词填空

A. 旅行　B. 打算　C. 车　D. 虽然　E. 辛苦

1 如果有这样的☆，我们就能一起飞了。
2 今年春节你们☆去哪儿旅行？
3 爸爸工作非常☆。
4 我希望我们能飞到太空☆。
5 ☆爷爷80岁了，但是身体还很好。

三 听后做练习

14/5

填空

1 你看看，这辆车能在☆飞。
2 这样的☆能飞那么高吗？
3 有点儿难，但是这是我们的☆啊！

回答问题

1 要是“我们有这样的车”，就会做什么？
2 “这样的车”能飞那么高吗？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

四 阅读后做练习

晚上我和朋友一起看电视，看到了一辆车。它不但能在路上走，而且还能在天上飞。我跟朋友说："虽然太空离我们很远，但是如果有这样的车，我们就能一起飞到太空旅行。"我朋友也觉得这是一个很有意思的梦想。

① "我们"在做什么？

A. 学习　　B. 看电视　　C. 吃饭

② "我们"看到什么？

A. 一辆很大的车　　B. 一辆很漂亮的车　　C. 一辆会飞的车

③ "我们"的梦想怎么样？

一起互动



- Chủ đề: Nối sao cho hay
- Hình thức: Phân nhóm
- Yêu cầu: Sử dụng cấu trúc "不但……而且……"，"虽然……但是……" chơi nối câu. Nhóm A nói vế đầu, nhóm B hoàn thành vế còn lại tạo thành câu hoàn chỉnh.

第十五课

你以后想做什么工作

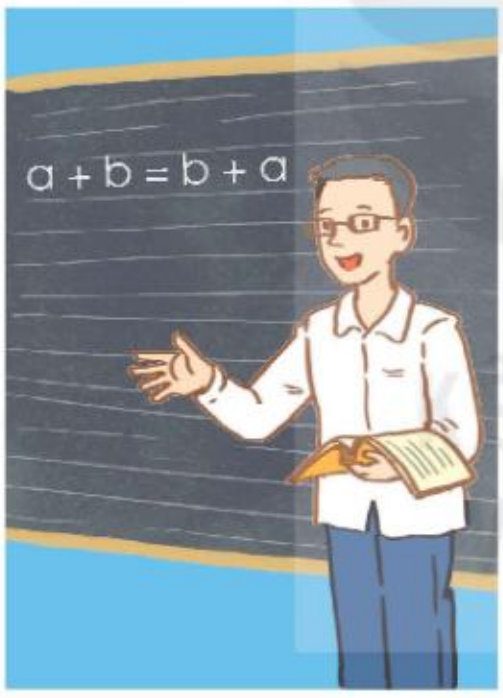
MỤC TIÊU

- Giới thiệu được về công việc yêu thích trong tương lai
- Sử dụng đúng trợ từ kết cấu 得 và bổ ngữ chỉ mức độ

跟我猜



你以后想做什么工作？













跟我学 1

15/1

一 生词

1. 长大 zhǎng dà
lớn lên

2. 初中（名）chūzhōng
bậc Trung học cơ sở

3. 得（助）de dùng để nối
động từ/tính từ với bổ ngữ

4. 知识（名）zhīshi
kiến thức

5. 喜爱（动）xǐ'ài
yêu thích

听后重复

1. 长大以后
2. 初中老师
3. 辛苦得很
4. 很多知识
5. 喜爱这个工作
6. 喜欢就能做好

二 语言点

医生的工作辛苦得很。

例子:

1. 学习累得很。
2. 这只小猫可爱得很。
3. 这个房间漂亮得很。
4. 下国际象棋高兴得很。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）组句

1. 辛苦 | 我知道 | 农民的工作 | 得很
2. 得 | 今天的天气 | 很 | 冷

（二）用“得很”改写句子

1. 他的家很幸福。
2. 他们学习很努力。

三 课文

15/2



国安：　宝玉，长大以后你想做什么工作？

宝玉：　长大以后我想做一位小学老师。

国安：　小学老师很辛苦。

宝玉：　我知道，我妈妈是初中老师，辛苦得很。

国安：　因为你妈妈是老师，所以你喜欢这个工作，是吗？

宝玉：　不是。我觉得小学生不但很可爱，而且还很聪明。

国安：　做老师要学很多知识。

宝玉：　是的。如果你喜爱这个工作，就要努力。

Guó'ān:　Bǎoyù, zhǎng dà yǐhòu nǐ xiǎng zuò shénme gōngzuò?

Bǎoyù:　Zhǎng dà yǐhòu wǒ xiǎng zuò yí wèi xiǎoxué lǎoshī.

Guó'ān:　Xiǎoxué lǎoshī hěn xīnkǔ.

Bǎoyù:　Wǒ zhīdào, wǒ māma shì chūzhōng lǎoshī, xīnkǔ de hěn.

Guó'ān:　Yīnwèi nǐ māma shì lǎoshī, suǒyǐ nǐ xǐhuan zhè ge gōngzuò, shì ma?

Bǎoyù:　Bú shì. Wǒ juéde xiǎoxuéshēng búdàn hěn kě'ài, érqiě hái hěn cōngming.

Guó'ān:　Zuò lǎoshī yào xué hěn duō zhīshi.

Bǎoyù:　Shì de. Rúguǒ nǐ xǐ'ài zhè ge gōngzuò, jiù yào nǔlì.

（一）判断正误

① 宝玉想做一位初中老师。

② 宝玉觉得小学生很可爱。

③ 做小学老师不要学习知识。

（二）小组会话

话题：长大以后你想做什么工作

跟我学 2

一 生词

15/3

① 不错（形）búcuò
tốt, không tệ

② 极了 jíle
cực kì

③ 选择（动）xuǎnzé
lựa chọn

④ 看病（动）kàn bìng
khám bệnh

⑤ 帮助（动）bāngzhù
giúp đỡ

⑥ 成为（动）chéngwéi
trở thành

听后重复

① 很不错

② 累极了

③ 选择这个工作

④ 能给别人看病

⑤ 能帮助很多人

⑥ 成为一位好医生

二 语言点

这个颜色好看**极了**。

例子:

① 这位医生年轻极了。
② 这个图书馆漂亮极了。
③ 果汁好喝极了。
④ 今天天气冷极了。

(一) 用“极了”改写句子

① 这个星期六爸爸很忙。
② 图书馆的书很多。

(二) 组句

① 难 | 今天的 | 极了 | 作业
② 极了 | 穿这件衣服 | 你 | 好看

三 课文

15/4

宝玉: 你长大以后想做什么工作?
国安: 我想做医生。
宝玉: 很不错,但是做医生辛苦极了。
国安: 是的。做医生很忙,也很累。
宝玉: 这么累,你为什么选择这个工作呢?
国安: 我想这是一个很有意义的工作,因为医生能给别人看病。



宝玉：　医生能帮助很多人。做医生要学习很多知识。

国安：　是的。我会努力学习，成为一位好医生。

Bǎoyù:　Nǐ zhǎng dà yǐhòu xiǎng zuò shénme gōngzuò?

Guó'ān:　Wǒ xiǎng zuò yīshēng.

Bǎoyù:　Hěn búcuò, dànshì zuò yīshēng xīnkǔ jíle.

Guó'ān:　Shì de. Zuò yīshēng hěn máng, yě hěn lèi.

Bǎoyù:　Zhème lèi, nǐ wèishénme xuǎnzé zhè ge gōngzuò ne?

Guó'ān:　Wǒ xiǎng zhè shì yí ge hěn yǒu yìyì de gōngzuò, yīnwèi yīshēng néng gěi bié rén kàn bìng.

Bǎoyù:　Yīshēng néng bāngzhù hěn duō rén. Zuò yīshēng yào xuéxí hěn duō zhīshi.

Guó'ān:　Shì de. Wǒ huì nǔlì xuéxí, chéngwéi yí wèi hǎo yīshēng.

(一) 回答问题

1. 为什么国安想做医生?
2. 如果想做一位好医生，国安要做什么?
3. 你长大以后想做什么工作?

(二) 小组会话

话题：介绍你喜欢的工作

跟我练



一 连线





1 看病
2 初中
3 选择
4 帮助
5 知识







二 选词填空

A. 看病　B. 知识　C. 喜爱　D. 成为　E. 医生

1 她喜欢做☆，因为能帮助别人看病。
2 做医生要学习很多☆。
3 做医生能给别人☆。
4 这是我最☆的玩具。
5 希望她以后☆一位好医生。

三 听后做练习

15/5

填空

1 做☆能帮助别人看病。
2 听说做医生辛苦得☆。
3 希望她以后☆一位好医生。

回答问题

1 谁喜欢做医生？
2 做医生会怎么样？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

四 阅读后做练习

我和朋友都喜欢做老师。我们希望以后能做小学老师。我们很喜欢小学生，他们可爱极了。虽然做老师很辛苦，但是这个工作很有意义。我们要学习很多知识。我想我们爱小学生，他们也会爱我们。

① 谁喜欢做老师？

A.“我”　　B.“我”的朋友　　C.“我”和朋友

② “我们”觉得做老师怎么样？

A. 很辛苦　　B. 没意思　　C. 很有意思

③ 我们为什么喜欢做老师？

一起互动



- Chủ đề: Nghề nghiệp yêu thích
- Hình thức: Kể chuyện
- Yêu cầu về từ ngữ: 辛苦，成为，长大，极了，知识

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第十六课 复习四

语言点总结

1	的	这里有两件衣服，你喜欢红色的还是绿色的？ 这本中文书不是我的，是我哥哥的。
2	动词重叠	星期天我喜欢在家看看电视、听听音乐。 下午我想去运动场运动运动。
3	不但……， 而且……	我妹妹不但聪明，而且很可爱。 她不但会说中文，而且还会说英语。
4	虽然……， 但是……	我虽然很想去看电影，但是没有时间。 这个苹果虽然不大，但是很好吃。
5	……得很	这个房子大得很。 我现在累得很，要休息。
6	……极了	这个颜色好看极了。 我弟弟聪明极了。

综合练习

一 看图写词语











KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

二 选词填空

A. 极了　　B. 成为　　C. 约　　D. 旅行　　E. 虽然

1. 我的梦想是以后☆一个小学老师。
2. 今天要做很多作业，累☆。
3. ☆天气很冷，但是她还去跑步。
4. 我们☆好了，今天晚上一起去看电影。
5. 今年七月，我们打算去☆，你想跟我们一起去吗？

三 选择恰当的位置

1. 这张(A)画儿(B)是我画(C)。（的）
2. 这个草莓(A)颜色漂亮(B)，而且(C)也很好吃。（不但）
3. 这个(A)工作虽然很辛苦，(B)很有意义(C)。（但是）
4. (A)太空(B)我们(C)这么远，去太空旅游要很长时间。（离）
5. 现在她(A)忙(B)，你不要去找(C)她。（得很）

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

四 组句

1. 你看看　漂亮　吗　这件衣服
2. 最喜欢的车　是　蓝色的　我
3. 我想做老师　因为　所以　要学很多知识
4. 极了　我觉得　她的妹妹　可爱
5. 我们学校的　食堂　得很　干净

五 听后判断正误

F4

(1) 这本中文书是我朋友送的。

(2) 早上我们家喜欢在客厅喝喝茶，看看电视。

(3) 她会跳舞。

(4) 苹果不大。

(5) 十点她们去买书。

六 阅读后做练习

我喜欢有花园的房子。房子不但很大，而且还很干净。房子里有三个小房间，一个是爸爸、妈妈的，一个是姐姐的，还有一个是我的。我喜欢有一辆自行车。这辆车不但能在路上走，而且还能在天上飞。我喜欢有一个很好的工作。这个工作不但要快乐，而且还要有意义。

你呢？你喜欢什么呢？

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

(1) “我”喜欢的房子是怎么样的？

A. 不太大　　B. 有花园　　C. 有三个大房间的

(2) “我”喜欢的车是：

A. 很漂亮的　　B. 很大的　　C. 能在天上飞的

(3) 他喜欢怎么样的工作？

七 写作

Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 30 chữ) kể về ước mơ của em trong tương lai. Trong đó, có sử dụng các từ ngữ như 喜欢，希望，快乐，虽然，但是.

八 我们一起做

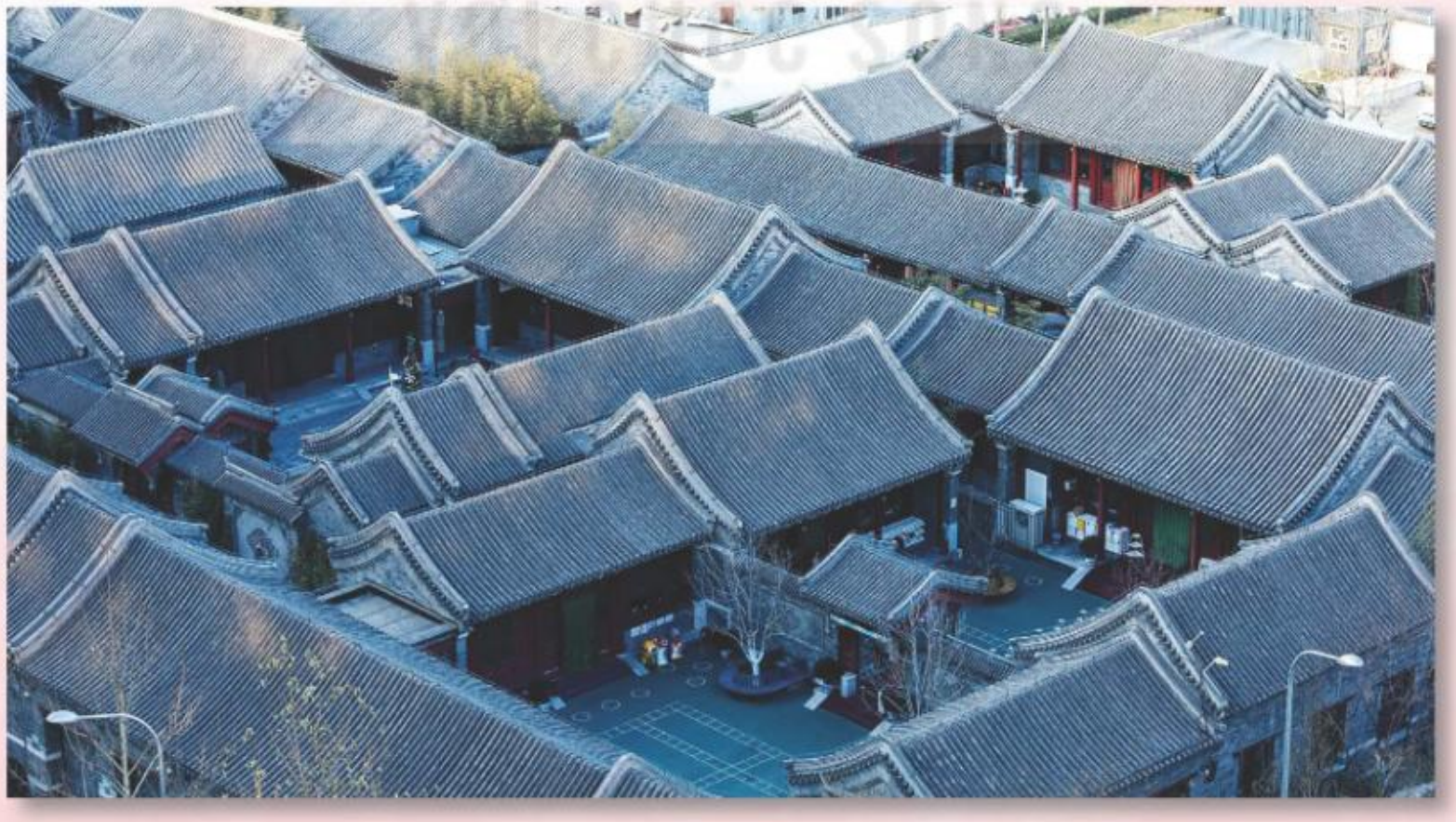
- Vẽ tranh theo chủ đề ngày Tết và sử dụng 颜色，房间，希望，以后 để giới thiệu với bạn về nội dung bức tranh.



语言文化点

Tứ hợp viện là một kiểu kiến trúc cổ của Trung Quốc. Tứ hợp viện được xây dựng trên một khuôn viên hình vuông hoặc hình chữ nhật, có bố cục gồm một sân vườn ở giữa, các khu nhà được xây dựng xung quanh sân vườn theo các hướng Đông – Tây – Nam – Bắc. Tứ hợp viện có tường bao quanh khép kín và kiến trúc có tính đối xứng rõ rệt.

Tứ hợp viện rất phù hợp với khí hậu của Trung Quốc: mùa hè oi bức và mùa đông lạnh giá. Vào mùa hè tất cả các phòng đều có thể đón được gió và ánh sáng tự nhiên, còn mùa đông lại có thể cản được những cơn gió lạnh buốt, giúp mọi người thấy ấm áp hơn.



生词表

序号	词语	词类	拼音	词义	课号
A					
1	阿花	专	ā Huā	(chị, bạn) Hoa	2
2	阿明	专	ā Míng	(anh, bạn) Minh	2
3	爱心	名	àixīn	trái tim yêu thương	3
B					
4	吧	助	ba	nhé/đi (dùng cuối câu cầu khiến)	3
5	百	数	bǎi	trăm	11
6	拜年	动	bàinián	chúc Tết	7
7	办公楼	名	bàngōng lóu	toà nhà văn phòng	1
8	办公室	名	bàngōngshì	văn phòng	1
9	帮助	动	bāngzhù	giúp đỡ	15
10	包	动	bāo	gói, bọc	7
11	表演	动	biǎoyǎn	biểu diễn	5
12	别人	代	biérén	người khác	10
13	比赛	名	bǐsài	cuộc thi, trận đấu	11
14	不错	形	búcuò	tốt, không tệ	15
15	不但		búdàn	không những	14

C					
16	参加	动	cānjiā	tham gia	3
17	长	形	cháng	dài	14
18	唱歌	动	chàng gē	hát	5
19	成为	动	chéngwéi	trở thành	15
20	穿	动	chuān	mặc	7
21	初二	名	chū'èr	mùng hai	7
22	春节	名	Chūnjié	tết Nguyên đán	7
23	初三	名	chūsān	mùng ba	7
24	初一	名	chūyī	mùng một	7
25	初中	名	chūzhōng	Trung học cơ sở	15
D					
26	打	动	dǎ	chơi, đánh (bóng bàn, cầu lông...)	10
27	大年	名	dànián	năm mới	7
28	到	动	dào	đến, được	2
29	打算	动，名	dǎsuàn	dự định	5
30	得	助	de	dùng để nối động từ/tính từ với bổ ngữ	15
31	的话		de huà	nếu	7
32	电视机	名	diànshì jī	ti vi	13

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

33	电子游戏	名	diànzǐ yóuxì	trò chơi điện tử	9
34	锻炼	动	duànliàn	tập luyện, tập thể dục	1
E					
35	而且	连	érqiě	mà còn	14
F					
36	房子	名	fángzi	nhà, nhà cửa, căn hộ	13
37	飞	动	fēi	bay	14
38	份	量	fèn	phần (lượng từ)	3
G					
39	公里	量	gōnglǐ	ki lô mét	6
40	过年	动	guò nián	ăn Tết	7
41	国际象棋	名	guójì xiàngqí	cờ vua	9
H					
42	好处	名	hǎochù	lợi, lợi ích	10
43	好玩儿	形	hǎowánr	vui	10
44	合适	形	héshì	thích hợp	10
45	红包	名	hóngbāo	lì xì	7
46	后	名	hòu	phía sau	1
47	后面	名	hòumian	phía sau	1
48	画	动	huà	vẽ	2
49	活动	动/名	huódòng	hoạt động	3

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

J					
50	剪纸	动/名	jiǎnzhǐ	cắt giấy, nghệ thuật cắt giấy	2
51	教	动	jiāo	dạy	2
52	交流	动	jiāoliú	giao lưu	11
53	教师节	名	Jiàoshī Jié	ngày Nhà giáo	5
54	加油	动	jiāyóu	cố lên	11
55	节目	名	jiémù	tiết mục	5
56	节日	名	jiérì	lễ, tết	6
57	机会	名	jīhuì	cơ hội	11
58	极了		jíle	cực kì	15
59	斤	量	jīn	cân (của Trung Quốc, tương đương với 0,5 kg)	6
60	就	副	jiù	sẽ, liền, thì	5
61	捐/捐赠	动	juān/juānzèng	quyên góp	3
K					
62	开玩笑		kāi wánxiào	nói đùa	14
63	看病	动	kàn bìng	khám bệnh	15
64	克	量	kè	gam	6
65	客厅	名	kètīng	phòng khách	13
66	困难	形/名	kùnnan	khó khăn	3
L					
67	浪费	形	làngfèi	lãng phí	9

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

68	累	形	lèi	mệt	10
69	里	名	lǐ	phía trong	1
70	里面	名	lǐmian	phía trong	1
71	邻居	名	línjū	hàng xóm	2
72	礼物	名	lǐwù	món quà	5
73	路	名	lù	đường	14
74	旅行	动	lǚxíng	du lịch	14
M					
75	梦想	名	mèngxiǎng	ước mơ	14
76	面粉	名	miànfěn	bột mì	6
N					
77	难	形	nán	khó	9
78	努力	形	nǔlì	cố gắng, nỗ lực	11
P					
79	怕	动	pà	sợ	11
80	旁边	名	pángbiān	bên cạnh	1
81	跑步	动	pǎo bù	chạy bộ	10
82	碰见	动	pèngjiàn	gặp (ngẫu nhiên, tình cờ)	9
83	乒乓球	名	pīngpāngqiú	bóng bàn	10
Q					
84	前	名	qián	phía trước	1
85	墙	名	qiáng	bức tường	1

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

86	前面	名	qiánmian	phía trước	1
87	巧克力	名	qiǎokèlì	sô cô la	6
88	汽车	名	qìchē	xe ô tô	14
89	庆祝	动	qìngzhù	chúc mừng	5
R					
90	热	形	rè	nóng	10
91	热闹	形	rènao	náo nhiệt	6
S					
92	沙发	名	shāfā	ghế sô pha	13
93	上	名	shàng	phía trên	1
94	上（星期）	名	shàng (xīngqī)	trước	5
95	商店	名	shāngdiàn	cửa hàng	6
96	上面	名	shàngmian	phía trên	1
97	少	形	shǎo	ít	11
98	圣诞节	名	Shèngdàn Jié	lễ Giáng sinh (Noel)	6
99	事	名	shì	việc, sự việc	2
100	束	量	shù	bó (hoa)	5
101	书房	名	shūfáng	phòng sách	13
102	送	动	sòng	tặng, cho	3
103	虽然	连	suīrán	tuy	14
T					
104	太空	名	tàikōng	vũ trụ	14

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

105	套	量	tào	bộ	9
106	桃花	名	táohuā	hoa đào	7
107	踢	动	tī	đá	2
108	跳舞	动	tiào wǔ	khiêu vũ, nhảy múa	5
109	听	动	tīng	nghe	13
W					
110	外	名	wài	phía ngoài	1
111	外面	名	wàimian	phía ngoài	1
112	完	动	wán	xong	2
X					
113	下	名	xià	phía dưới	1
114	下（棋）	动	xià (qí)	chơi (cờ)	9
115	下（星期）	名	xià (xīngqī)	sau, tiếp theo	5
116	喜爱	名	xǐ'ài	yêu thích	15
117	下面	名	xiàmian	phía dưới	1
118	笑	动	xiào	cười	11
119	小学	名	xiǎoxué	Tiểu học	3
120	夏天	名	xiàtiān	mùa hè	10
121	些	量	xiē	một ít, một vài	10
122	幸福	形	xìngfú	hạnh phúc	13
123	辛苦	形	xīnkǔ	vất vả	14

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

124	新年	名	xīnnián	năm mới	7
125	洗手间	名	xǐshǒujiān	nhà vệ sinh	1
126	休息	动	xiūxi	nghỉ ngơi	1
127	希望	动/名	xīwàng	mong muốn, hi vọng	13
128	选择	动	xuǎnzé	lựa chọn	15
Y					
129	颜色	名	yánsè	màu sắc	13
130	要	动	yào	cần / phải	2
131	以后	名	yǐhòu	sau này	13
132	影响	动	yǐngxiǎng	ảnh hưởng	9
133	音乐	名	yīnyuè	âm nhạc, nhạc	13
134	一起	副	yìqǐ	cùng, cùng nhau	5
135	一样		yíyàng	giống nhau (dùng để so sánh)	6
136	意义	名	yìyì	ý nghĩa	3
137	游戏	名	yóuxì	trò chơi	9
138	游泳	动	yóuyǒng	bơi	3
139	约	动	yuē	hẹn	14
140	月饼	名	yuèbing	bánh Trung thu	6
141	羽毛球	名	yǔmáoqiú	cầu lông	10

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

142	运动	动	yùndòng	vận động, tập thể thao	1
143	运动会	名	yùndònghuì	hội thao	11
Z					
144	长大		zhǎng dà	lớn lên	15
145	照相	动	zhàoxiàng	chụp ảnh	1
146	整齐	形	zhěngqí	ngăn nắp	1
147	知识	名	zhīshi	kiến thức	15
148	中间	名	zhōngjiān	giữa, ở giữa	1
149	中秋节	名	Zhōngqiū Jié	tết Trung thu	6
150	注意	动	zhùyì	chú ý	9
151	粽子	名	zòngzi	bánh chưng	7
152	最	副	zuì	nhất	11
153	作业	名	zuòyè	bài tập	2
154	足球	名	zúqiú	bóng đá	2

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

词性对照表

名	（名词）	danh từ
动	（动词）	động từ
形	（形容词）	tính từ
代	（代词）	đại từ
数	（数词）	số từ
量	（量词）	lượng từ
专	（专名）	danh từ riêng
能愿	（能愿动词）	động từ năng nguyện
副	（副词）	phó từ
介	（介词）	giới từ
连	（连词）	liên từ
助	（助词）	trợ từ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRỊNH HIỀN THƯƠNG – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: PHAN THANH HOA
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN HỒNG QUÂN
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2025) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 6

Mã số: G0HH6N001P25
In ... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: ...
Cơ sở in: ...
Số ĐKXB: 1122-2025/CXBIPH/13-642/GD
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm ...
Mã số ISBN: 978-604-0-45759-2



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-45759-2

9 786040 457592

Giá: … đ